

NGUYỄN VĂN NGỒN

Tiến-sĩ Kinh-tế học

KINH TẾ HỌC

QUYỀN I

CẤP TIẾN XUẤT BẢN

1969



NG. VĂN NGÔN

Sinh năm 1934 tại
làng Long Chánh tỉnh
Quảng Ngãi, cựu học sinh
Trường Trung Học
P. Kỳ, Cử nhân Luật
Khoa Saigon (1959).
Tốt nghiệp Khóa Sư
tầm Kinh Tế Balé
(1959 - 1960). Tiến sĩ
Kinh Tế Học (Luận án
**« Vai trò của tín
dụng trong công
cuộc phát triển
kinh tế »** (1967).
Giám đốc Trung Tâm
Huấn Luyện Chuyên
Môn Ngân Hàng.
Giảng viên: Trường
Đại Học Luật Khoa
Saigon, Trường Đại
Học Luật Khoa và
Khoa Học Xã Hội
Cần Thơ, Học Viện
Quốc Gia Hành
Chính, Trường Đại
Học Chiến Tranh
Chính Trị Đà Lạt.

KINH TẾ HỌC

KINH TẾ HỌC

*Thưa Ba,
Hột giống Ba gieo cách đây ba mươi
mấy năm, nay vừa kết trái. Con xin
thành kính dâng lên hương hồn Ba.*

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi Pháp trao trả quyền hành cho chánh phủ Việt Nam, học sinh từ Tiểu học cho tới Trung học đều được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ tại các trường công cũng như tư. Do đó, khi lên Đại học, anh chị em sinh viên rất lúng túng khi tham khảo các sách báo. Các trường Đại học Luật khoa đều diễn giảng bằng tiếng Việt, nhưng phần lớn các tài liệu tham khảo đều viết bằng ngoại ngữ, vì vậy anh chị em sinh viên khó tìm hiểu thêm ngoài giảng văn của các vị giáo sư.

Ngoài ra có một số sách ngoại quốc được dịch ra tiếng Việt như quyển *Economics* của tác giả Paul A. Samuelson, *Phát Triển Kinh Tế* của Gérald M. Meier và Robert E. Baldwin v. v. . .

Đó là một việc làm bổ ích. Nhưng phần nhiều những sách nói trên chỉ thích hợp với những người có một trình độ hiểu biết về kinh tế khá cao mới thấu triệu hết được tinh nghĩa. Đối với anh chị em

sanh viên ban cử nhưn mới bước chơn vào ngưỡng cửa Đại học khó có thể tìm thấy ở những quyển sách trích dịch đó những ánh sáng cần thiết cho việc mở mang kiến thức của mình liên hệ đến các môn học.

Hơn nữa phần lớn các vị giáo sư đều bận rộn với công ăn việc làm. Lương giáo sư thấp kém, vì vậy các vị ấy mỗi người phải kiêm nhiệm hai ba nghề cho nên không có thời giờ để sáng tác cho nhiều. Thiếu phần sáng tác, chúng ta khó có thể góp phần vào việc phong phú hóa tư tưởng kinh tế và đóng góp nhiều cho khoa kinh tế học. Chúng ta không sợ thiếu các vị giáo sư tài ba, nhưng chúng ta sợ thiếu tinh thần sáng tạo, sợ tinh thần nô lệ kiến thức. Những kiến thức chúng ta thu lượm được ở các sách vở ngoại quốc phải được xem như là cái vốn căn bản giúp chúng ta suy tư về các vấn đề kinh tế như là các vấn đề kinh tế Việt Nam nói chung và các nước thiếu mở mang nói riêng. Nó giúp chúng ta đặt lại một số vấn đề kinh tế để tìm phương thức giải quyết sao cho phù hợp với quyền lợi quốc gia. Chúng ta không thể làm công việc thu nhập những kiến thức trong sách vở Tây phương để rồi đem về nhét nguyên vẹn vào đầu óc của sanh viên Việt Nam, vì làm như vậy mãi mãi chúng ta vẫn chậm tiến so với các nước khác.

Chính vì những lý do kể trên và trong tinh thần vừa trình bày, chúng tôi mạo muội cho xuất bản quyển sách « KINH TẾ HỌC GIẢNG LƯỢC » này. Nó có hai đặc tánh chánh :

1.— Đó là một giảng văn được soạn thảo cho anh chị em sinh viên ban cử nhưn, giảng văn mà chúng tôi có dịp trình bày ở Trường Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội Cần Thơ, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Trường Đại Học Chiến Tranh Chánh Trị ở Đà Lạt. Nó chỉ đề cập đến các vấn đề kinh tế theo lối phân tách đại lượng, ngoại trừ các vấn đề kinh tế quốc tế. Là giảng văn soạn cho sinh viên, cho nên nó chỉ chứa đựng một nội dung giảng lược giúp cho họ hiểu được kinh tế học và một phần nào bổ khuyết cho sự học hỏi ở nhà trường. Chúng tôi đặt mình ở địa vị của người sinh viên khi soạn thảo giảng văn này và cố gắng trình bày rõ ràng cho dễ hiểu.

2.— Nó được hình thành trong tinh thần sáng tạo; vì vậy ở nhiều chỗ chúng tôi cả gan chỉ trích một vài lý thuyết của các bậc tiền bối và xét lại một số vấn đề trên bình diện của một nước thiếu mở mang như Việt Nam. Ngoài ra chúng tôi còn mạnh dạn sáng tác. Chúng tôi không dám diên rờ hãnh diện mà chỉ làm một cuộc trắc nghiệm với mọi đề đặt của kẻ hậu bối. Cho nên, tuy là giảng văn, nhưng nó chứa đựng một vài điểm có thể làm đề tài thảo luận bổ ích.

Sài Gòn, ngày 10-08-1969

NGUYỄN VĂN NGÔN

DẪN NHẬP

I.— TỪ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐẾN KHOA HỌC KINH TẾ.

Khi nói đến kinh-tế, ta không nên lẫn lộn ba việc sau đây có liên quan mật thiết với nhau. Đó là :

- Hoạt động kinh tế,
- Tư tưởng kinh tế,
- Khoa học kinh tế.

A.— *Hoạt động kinh tế.*

Các hoạt động kinh tế xuất hiện ngay từ khi có con người. Là con người, ai cũng có nhu yếu, dầu là con người ở thời « ăn lông ở lỗ » hay là con người ở thời đại văn minh.

Để thỏa mãn các nhu yếu, con người phải hoạt động. Nhưng không phải hoạt động nào cũng là hoạt động kinh tế.

Có những hoạt động tôn giáo, những hoạt động chánh trị, hoạt động thể thao v. v. . . Muốn được xem là hoạt động kinh tế, các hoạt động phải nhằm thỏa mãn các nhu yếu bằng những hành vi sản xuất, trao đổi và chi tiêu.

Trong một xã hội cổ sơ, người ta sống bằng các phương tiện tự cung cấp, nghĩa là người ta sản xuất rồi dùng sản phẩm của mình vào việc thỏa mãn nhu yếu mà không cảm thấy cần sản phẩm và dịch vụ của người khác; nếu cần thì người ta dùng phương tiện chiếm đoạt hơn là phương tiện trao đổi. Như vậy từ giai đoạn sản xuất, người ta bước sang ngay giai đoạn chi tiêu.

Trái lại, trong một xã hội tiến bộ hơn, có phân công rõ rệt, trong việc thỏa mãn nhu yếu càng ngày càng phức tạp, con người cảm thấy cần sản phẩm và dịch vụ của kẻ khác vì sản phẩm và dịch vụ do chính mình sản xuất không đủ. Do đó, phát sanh ra các cuộc trao đổi: Người ta sản xuất, ít khi để chi tiêu ngay, mà để trao đổi với kẻ khác rồi dùng sản phẩm trao đổi cung ứng cho nhu yếu.

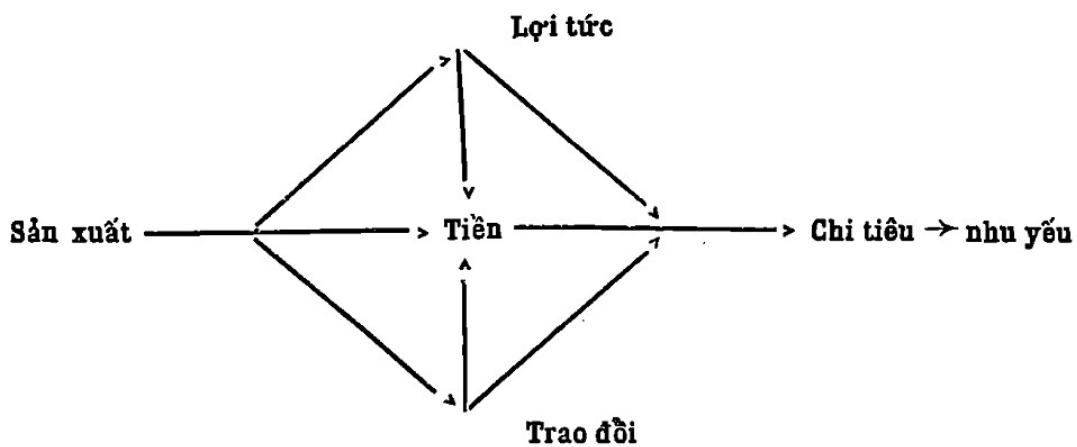
Mặt khác, trong xã hội kể trên, sản xuất là nguồn gốc phát sanh ra lợi tức; với lợi tức, người ta mới chi tiêu.

Nếu tất cả số lượng sản xuất của toàn thể quốc gia được đem trao đổi và được dùng cả vào việc chi tiêu, ta thấy rằng trị giá sản xuất bằng trị giá trao đổi, bằng trị giá chi tiêu, bằng trị giá lợi tức, nghĩa là trị giá bốn số lượng đó bằng nhau.

Tuy nhiên, lần lần con người sáng chế tiền tệ. Với tiền tệ, tư đẳng thức đó không còn đứng vững

nữa, vì nó xen vào tất cả bốn địa hạt đó khiến cho nhiều yếu tố mới xảy ra : người ta sản xuất không phải để thỏa mãn nhu yếu mà để lấy tiền, người ta trao đổi không phải để lấy sản phẩm mà để lấy tiền ; người ta thâu hoạch lợi tức cũng với tiền và người ta chi tiêu bằng phương tiện tiền tệ. Với tiền, số lượng sản xuất có thể bán không hết vì, với lợi tức tiền tệ, người ta chi tiêu có một phần, để dành một phần hoặc người ta chi tiêu nhiều hơn bằng những số tiền vay của kẻ khác. Do đó, tổng số lượng trao đổi trong một thời kỳ nhất định có thể không bằng tổng số lượng sản xuất hay tổng số lượng chi tiêu hay lợi tức.

Xem như vậy, tiền đã chi phối bốn địa hạt sản xuất, lợi tức, trao đổi và chi tiêu. Trong một nước tư bản, ta có thể xem tiền như trọng tâm của các hoạt động kinh tế theo hình vẽ sau đây :



B.— Tư tưởng kinh tế.

Nhưng khi con người hoạt động kinh tế, không nhất thiết tư tưởng kinh tế xuất hiện ngay. Nếu con người sớm biết săn thú lấy thịt để ăn, biết trao đổi sản phẩm này lấy

sản phẩm khác, thì không hẳn con người biết suy tư quá sớm như vậy về hành động của mình.

Khởi thủy, khi tìm vật thực để ăn, con người đã làm công việc đó một cách tự nhiên, giống như cơ thể đã làm công việc bài tiết, mà không cần suy tư gì cả. Cho đến một giai đoạn nào đó, con người mới nghĩ đến vấn đề này. Không phải tất cả mọi người, mà chỉ có một số người như định, các tư tưởng gia, các nhà hiền triết chẳng hạn. Từ đó, tư tưởng kinh tế mới xuất hiện. Khoảng thời gian xuất hiện này không thể định rõ vào niên lịch nào vì lý do dễ hiểu là thiếu tài liệu.

Vì thiếu tài liệu cho nên người ta chỉ phỏng chừng vào thế kỷ thứ năm và thứ tư trước Tây lịch⁽¹⁾ các triết gia Hy Lạp đã phân tích các hoạt động kinh tế, nghiên ngẫm các vấn đề này. Các tác giả Tây phương khi đề cập đến thời Cổ hay nhắc đến các thời đại Hy Lạp hay La Mã, ít khi đề cập đến nhà hiền triết Đông phương. Chính vì vậy họ đã quên rằng cũng vào thời đại đó, ở Đông phương, cũng đã thấy xuất hiện nhiều tư tưởng kinh tế quan trọng. Đó là tư tưởng kinh tế của Mạnh Tử. Mạnh Tử đã bàn đến vấn đề điền địa, thuế khóa, sự phân phối lợi tức, sự trao đổi v. v... So với Xénophon, Platon, Aristote, về phương diện tư tưởng kinh tế, Mạnh Tử đáng chiếm một địa vị, nếu không hơn, thì không thể thua kém các triết gia đó.

Tuy nhiên, khi bàn luận về kinh tế, khi biểu lộ những tư tưởng kinh tế, không hẳn các tác giả đó đã cấu tạo thành

(1) Theo André Piettre trong « Histoire de la pensée économique et analyse des théories contemporaines » — Dalloz 1959, trang 3.

khoa học kinh tế. Nói đến khoa học, tức nói đến cái gì khách quan, vô tư, nói đến hệ thống hóa, đơn giản hóa để xây dựng thành định luật áp dụng ở nhiều nơi. Các tác giả vừa kể trên tuy có bàn luận đến các vấn đề kinh tế, nhưng không phải để tạo thành một công trình khoa học mà chính là để nhằm mục tiêu luân lý hay chánh trị.

Đó cũng là mục tiêu của các tác giả thời Trung cổ. Thánh Thomas d'Aquin cũng đề cập đến quyền tư hữu nhưng mục đích là tìm hiểu xem định chế đó có phù hợp với giáo lý hay không. Cũng như ở thời Thượng cổ, Aristote đã bàn đến việc cho vay lấy lời và xem hành vi đó là hành vi phản thiên nhiên. Tư tưởng này cũng được các tác giả của Nhà Chung khai triển phù hợp với giáo lý Thiên Chúa. Cuối thời Trung cổ, ông Nicolas Oresme cũng đã bàn đến các vấn đề tiền tệ như thánh Thomas d'Aquin. Trong tác phẩm xuất bản năm 1366, ông cho rằng tiền tệ không thuộc quyền tư hữu của Lãnh chúa mà là của chung. Nhưng ông vẫn nằm trong phạm vi chánh trị hơn là trong địa hạt khoa học, vì vậy không giải thích được giá trị của tiền tệ.

Đến thời kỳ Phục hưng (thế kỷ thứ 16), khoa học kinh tế vẫn chưa xuất hiện, mặc dầu người ta vẫn bàn đến vấn đề cho vay nặng lời như Calvin trong tác phẩm « *Lettre sur l'Usure* » (1545) hay bàn về tiền tệ như Copernic trong « *Écrits sur la Monnaie* ».

Đến thế kỷ thứ 17, tư tưởng kinh tế đã đi gần đến khoa học kinh tế hơn với các tác giả gọi chung là Trọng Thương. Gọi như vậy là vì các tác giả đó đề cao về ngành thương mại, đặc biệt là ngoại thương; xem đó là nguồn gốc làm cho nền kinh tế quốc gia được phồn thịnh. Bảo họ gần với khoa học kinh tế vì những tư tưởng của họ có nhiều điểm

hết sức tân kỳ so với lúc bấy giờ và là nguồn cảm hứng của nhiều tác giả cận đại cũng như hiện đại. Những biện pháp hiện đang áp dụng ở nhiều quốc gia về phương diện ngoại thương không ra ngoài chủ trương của các tác giả đó.

Tuy nhiên, những tư tưởng của họ chưa cấu tạo thành khoa kinh tế học vì chưa hệ thống hóa thành một môn học toàn khoa, nhứt là chưa phân tách toàn bộ hoạt động kinh tế để sắp xếp các cơ phận trong một tương quan nhơn quả và nghiên cứu những biến thiên trong các cơ phận, trong một tương quan nhơn quả và nghiên cứu những biến thiên trong các cơ phận, trong mỗi tương quan đó. Vì vậy, những tư tưởng của họ chỉ tạo thành một chủ trương, một chánh sách hay một học thuyết hơn là lý thuyết hay khoa học.

Dẫu sao, ta có thể quả quyết rằng nếu không có những tư tưởng kinh tế của họ thì khoa kinh tế học không thể xuất hiện vào giữa thế kỷ 18 với các tác phẩm của F. Quesnay ở Pháp và nhứt là của A. Smith ở Anh. Tư tưởng của những tác giả này nói riêng và của các tác giả thuộc phái Trọng Nông của F. Quesnay hay của phái cổ điển đại diện bởi A. Smith, phần lớn là phản ứng đối với tư tưởng của nhóm Trọng Thương. Dem đối chiếu hai luồng tư tưởng đó, ta sẽ thấy nó đối nghịch với nhau từng điểm một. Cho nên, ta có thể nói rằng tư tưởng kinh tế của các tác giả Trọng Thương đã dọn đường cho khoa kinh tế học cũng không phải là quá đáng.

F. Quesnay và một số tác giả chủ trương đề cao vai trò nông nghiệp và xem nông nghiệp là hoạt động sản xuất duy nhứt, vì vậy được người ta gán cho danh xưng là Trọng Nông. Nhưng ông cũng chưa được xem là cha đẻ của khoa học kinh tế, mặc dầu với tác phẩm « *Bảng Kê Kinh Tế* »

(Tableau économique), xuất bản năm 1758, ông đã vạch rõ ý niệm tùy thuộc hỗ tương của các hoạt động kinh tế. Có lẽ đó là vì tánh cách phiến diện trong chủ trương đề cao nông nghiệp của ông. Trái lại, địa vị nói trên, các tác giả sau này đã dành cho ông A. Smith với tác phẩm xuất bản năm 1776 nhan đề « *Cuộc điều tra về bản chất và nguyên do phồn thịnh của Quốc gia* » (An inquiry into the nature and causes of the wealth of Nations). Sau đó, các tác giả nổi danh khác như Robert Malthus, David Ricardo, J. Stuart Mill ở Anh, Jean Baptiste Say ở Pháp đã đóng góp rất nhiều cho khoa kinh tế học. Vì có những điểm tương đồng với nhau trong tư tưởng được diễn đạt trong nhiều tác phẩm mang thẳng tên « *Nguyên tắc kinh tế học* », người ta đã kết hợp họ lại với A. Smith thành một môn phái, gọi là học phái cổ điển. Gọi như vậy là vì những công cuộc nghiên cứu, chủ trương của họ được áp dụng trong thời gian khá lâu, mà họ và các môn đệ sau này trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 cho rằng đúng với bất cứ không gian và thời gian nào. Lý do làm họ tin tưởng như vậy bắt nguồn từ căn bản lý thuyết của họ. Dựa trên một con người mẫu, tưởng tượng và duy lý, một con người kinh tế (homo-œconomicus), họ đã phân tách toàn bộ các yếu tố sản xuất, các yếu tố quân bình và các yếu tố tiến triển của đời sống kinh tế. Có lẽ vì vậy mà người ta cho rằng ông A. Smith xứng đáng với địa vị « cha đẻ khoa kinh tế học » hơn hết. Từ đó cho tới ngày nay, nó phát triển cực kỳ nhanh chóng.

C.— *Khoa học kinh tế.*

Nhưng kinh tế học là gì?

Để trả lời câu hỏi đó, người ta khó thỏa thuận với nhau về một định nghĩa vì là một khoa học phức tạp.

Theo tác giả R. Barre :

« Kinh tế học là một khoa học quản trị các tài nguyên khan hiếm trong xã hội loài người: nó nghiên cứu những hình thái mà con người sử dụng để biến cải thế giới bên ngoài đầu tốn kém và những động tác nhỏ nhằm giảm thiểu sự căng thẳng giữa những ước muốn vô hạn và những phương tiện giới hạn của các chủ thể kinh tế ».

(L'économie politique est la science de l'administration des ressources rares dans une société humaine : elle étudie les formes que prend le comportement humain dans l'aménagement onéreux du monde extérieur et les actes qui se proposent de réduire la tension qui existe entre les désirs illimités et les moyens limités des sujets économiques) ⁽¹⁾.

Theo tác giả, định nghĩa này được chấp nhận rộng rãi và cũng được nhận thấy ở hai tác giả hiện đại là F. Perroux và Oscar Lange.

Nhưng theo thiên ý, định nghĩa của tác giả R. Barre chỉ đúng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 20 trở về trước, khi mà lý thuyết kinh tế tự do của các phái cổ điển và tân cổ điển còn ở thời đại hoàng kim. Lúc bấy giờ, người ta tin tưởng rằng nếu cứ để tự do, nền kinh tế sẽ tự động phát triển. Sự can thiệp của chính quyền vào các hoạt động kinh tế chẳng những không cần thiết mà còn gây trở ngại cho công cuộc phát triển. Trong hoàn cảnh đó, định nghĩa kinh tế học của R. Barre là một khoa học quản trị các tài

(1) R. Barre « Economie Politique » P. I PUF 1959, tr. 12.

nguyên khan hiếm... mới đúng vì chữ quản trị hàm súc ý nghĩa tiêu cực hơn là tích cực, giữ cho các tài nguyên đừng mất mát và nếu có thể làm tăng tiến các tài nguyên đó. Như vậy nhiệm vụ chánh của người quản trị là giữ gìn tài sản một cách hoàn hảo, còn việc gia tăng số tài sản đó tương đối là một nhiệm vụ thứ yếu, thêm được thì càng hay.

Trái lại từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 và nhất là cuộc đại chiến thế giới thứ hai, chánh quyền lần lần can thiệp mạnh mẽ vào đời sống kinh tế. Khắp mọi nơi, các nhà kinh tế học, các giới hữu trách về kinh tế đều chú trọng đặc biệt đến vấn đề phát triển kinh tế quốc gia để bảo đảm và nâng cao mức sống của nhơn dân. Người ta đã nhận thấy lý thuyết kinh tế tự do bất lực trên hai phương diện :

- a/ Áp dụng ở các nước có truyền thống tự bản vững chắc, nó rất hữu hiệu trong việc phát triển nhưng, sự phát triển vì bản chất tự do, đưa đến nhiều thể mất quân bình kinh tế rất tai hại mà điển hình hơn hết là những cuộc khủng hoảng kinh tế định kỳ. Nó không có hiệu lực ngăn chặn những cuộc khủng hoảng đó;
- b/ Đem áp dụng ở các nước mà ngày nay người ta gọi là thiếu mở mang hay kém mở mang hay chậm tiến về phương kinh tế, nó tỏ ra kém hữu hiệu trong việc phát triển các quốc gia này, nơi mà mức sống của nhơn dân nói chung quá thấp kém.

Chính vì vậy mối lo âu của nhà kinh tế học cũng như của giới hữu trách về kinh tế nhằm vào hai điểm chánh :

- a) Làm thế nào để phát triển kinh tế quốc gia;
- b) Phát triển trong thế quân bình.

Do đó, khoa kinh tế học ngày nay có một vai trò tích cực hơn là tiêu cực, mang hai mục tiêu rõ rệt nói trên. Là một khoa học như văn, kinh tế học phải phục vụ con người hay rõ hơn, tạo hạnh phúc vật chất cho con người. Xem như vậy, ý niệm phát triển là ý niệm chánh của khoa kinh tế học. Đó cũng là lý do xuất hiện của khoa học này. Những tác phẩm chánh của các tác giả cổ điển xuất bản vào những niên hiệu mà người ta cho là khoa kinh tế học xuất hiện hay những tác phẩm gần trước đó của nhóm Trọng Nông, Trọng Thương đều nói đến sự « làm giàu » quốc gia, một ý niệm rất gần với ý niệm phát triển kinh tế. Họ đã sớm thắc mắc: « Làm thế nào để làm giàu quốc gia ? » và đã lần lượt trả lời phải đề cao thương mại, nhất là ngoại thương (Trọng Thương), đề cao nông nghiệp (Trọng Nông), sức lao động và sự cần kiệm (A. Smith)...

Vì những lý do kể trên, chúng tôi định nghĩa kinh tế học như sau :

« Kinh tế học là một khoa học phân tách các hoạt động kinh tế để tìm cách chống lại sự khan hiếm tương đối so với nhu yếu của con người ».

Trong định nghĩa trên đây, có ba yếu tố chánh : phương pháp, đối tượng và mục tiêu.

Trước hết là một khoa học, môn học kinh tế cũng sử dụng những phương pháp nghiên cứu như các khoa học khác như quan sát, phân tách, diễn dịch, qui nạp, tổng hợp v. v. ...

Đối tượng của khoa kinh tế học là các hoạt động kinh tế gồm những địa hạt sản xuất, trao đổi, lợi tức, tiêu thụ v. v...

Mục tiêu của việc phân tách các hoạt động kinh tế là để tìm cách chống lại sự khan hiếm tương đối so với nhu yếu của con người. « Chống lại sự khan hiếm » bao gồm ý nghĩa phát triển, vì phát triển tức là gia tăng các phương tiện thỏa mãn nhu yếu của con người. Vì nhu yếu luôn luôn biến đổi cho nên con người lúc nào cũng không thỏa mãn hoàn toàn với các phương tiện hiện hữu. Người giàu có những phương tiện thỏa mãn nhu yếu nhiều hơn người nghèo, nhưng họ vẫn cảm thấy các phương tiện đó không đủ, tức là khan hiếm, so với nhu yếu của họ. Vậy, công việc phát triển các phương tiện đó chẳng những quan trọng đối với người nghèo mà còn cần thiết cho người giàu. Đứng trên bình diện quốc gia, việc phát triển là nhu cầu của mọi nước, không phân biệt quốc gia đã mở mang hay kém mở mang. Nước nào cũng cần phát triển kinh tế.

Cho nên, ta có thể nói rằng khoa học kinh tế là khoa học của sự phát triển. Chính vì bàn đến sự phát triển cho nên khoa học này mới xuất hiện.

Ông A. Smith, người được xem là cha đẻ của khoa kinh tế học, trong tác phẩm « *Cuộc điều tra về bản chất và nguyên do phồn thịnh của Quốc gia* », như nhan đề đã nói rõ, đã bắt đầu đi tìm căn nguyên của sự giàu có của quốc gia, một từ ngữ cơ hồ như đồng ý nghĩa với danh từ phát triển kinh tế. Ông, cũng như các tác giả cổ điển khác, đã chủ trương rằng sự phồn thịnh quốc gia là do sự khai thác đất đai hoặc do sự làm việc mà ra (theo A. Smith, Ricardo), hoặc cần phải tìm trong sự sản xuất (J. B. Say) nói chung là do sự khai thác các yếu tố sản xuất.

Tuy nhiên, trước các tác giả kể trên, nghĩa là trước thời kỳ xuất hiện khoa kinh tế học, các tác giả thuộc phái Trọng Thương (và nhiều tác giả khác) đều có một mối lo âu chung là làm thế nào để có thể làm giàu quốc gia? Để trả lời câu hỏi đó, họ chủ trương cần phải tích lũy quý kim và tiền bạc. Họ cho rằng « chỉ có sự sung mãn về tiền bạc mới tạo nên sự huy hoàng và phú cường cho quốc gia ». Tuy chủ trương đó sai lầm, nhưng họ cũng đã đề cập đến vấn đề gần giống như vấn đề mà ngày nay ta gọi là phát triển kinh tế.

Đến các tác giả sau học phái cổ điển, họ ít khi trực tiếp đặt vấn đề phát triển kinh tế. Họ xem vấn đề này như là một điều hiển nhiên và chỉ tìm hiểu khi nền kinh tế phát triển thì phát sanh ra những vấn đề gì. K. Marx, chẳng hạn dồn hết nỗ lực vào việc chứng minh và tiên đoán rằng nền kinh tế tư bản khi phát triển cao độ sẽ tự tiêu diệt vì những cuộc khủng hoảng và sự chỗi dậy của giai cấp vô sản.

Nhiều tác giả khác như L. Walras, K. Wicksell, G. Myrdal v. v... cũng xem vấn đề phát triển kinh tế như là một điều hiển nhiên và chỉ chú trọng đến vấn đề khi nền kinh tế phát triển thì xảy ra những thế mất quân bình như thế nào, làm sao tái lập thế quân bình kinh tế.

Mãi đến cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các tác giả như J. Schumpeter, nhất là J. M. Keynes lại trực tiếp đề cập đến vấn đề phát triển kinh tế, tuy dưới danh nghĩa hơi khác. Họ chỉ chú trọng đến vấn đề phát triển kinh tế các nước đã mở mang như các nước tư bản Âu Mỹ. Sở dĩ có vấn đề đó, là vì lúc bấy giờ nền kinh tế các quốc gia Âu Châu, nhất Anh Quốc, đã gặp nhiều khó khăn qua hai biến

cổ quan trọng trong lịch sử là Đại chiến Thế giới thứ nhất và cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929.

Với Đại chiến Thế giới thứ nhất, cũng như bất cứ chiến tranh nào nếu kéo dài, các quốc gia tham chiến đều bị xáo trộn có thể kiệt quệ về phương diện kinh tế; các ngành sản xuất bị tàn phá, vì vậy sau chiến tranh, nhu cầu tái thiết là một nhu cầu vô cùng quan trọng để gầy dựng lại những gì đã bị sụp đổ và hơn nữa để nâng cao mức sống của toàn dân.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế cũng vậy, các quốc gia đều lo phát triển kinh tế. Trong cuộc khủng hoảng, các xí nghiệp bị phá sản, sa thải hơn công, các ngành hoạt động bị tê liệt. Do đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để phục hưng các ngành đó, thuê dụng hơn công, mở mang xí nghiệp v.v...

Từ khi phát khởi và chấm dứt cuộc Đại chiến Thế giới thứ hai (1939—1945), chẳng những người ta lại thấy xuất hiện nhu cầu phát triển kinh tế các quốc gia tham chiến đã mở mang, bị kiệt quệ vì chiến tranh, mà còn chứng kiến một sự kiện lịch sử khác làm cho vấn đề phát triển kinh tế lại trở nên một vấn đề thiết bách và có tánh cách thời sự hơn bao giờ hết. Đó là việc nhiều quốc gia cựu thuộc địa của các cường quốc Tây phương được giải phóng trở thành quốc gia độc lập. Khi độc lập, họ nhận rõ một sự thật đau lòng: Những người Tây phương dù họ họ bao nhiêu năm khi ra đi đã để lại một tình trạng kinh tế bi đát so với nền kinh tế của «mẫu quốc»: nông nghiệp cổ truyền thì lạc hậu, kỹ nghệ vô cùng ấu trĩ, thương mại thì chỉ phát triển ở ngành ngoại thương là một ngành cần thiết cho cuộc khai thác thuộc địa. Dân chúng nói chung nghèo đói, thất học, thiếu ăn,

thiếu nhà ở v. v... Đứng trước tình trạng đó, các quốc gia vừa mới độc lập đều ý thức rằng nhu cầu phát triển kinh tế là một nhu cầu tối quan hệ cho việc bảo vệ nền độc lập chánh trị vừa mới thu hồi.

Chính vì lý do đó, các tác giả ngày nay đã bàn rất nhiều đến vấn đề phát triển kinh tế, nhất là phát triển kinh tế của các nước được gọi là « thiếu » hay « kém » mở mang.

Xem như vậy, ta thấy rằng khoa kinh tế học từ khi xuất hiện cho tới bây giờ, tựu trung chỉ lưu ý đến hai vấn đề chánh: Làm thế nào để phát triển kinh tế và phát triển trong thế quân bình.

Khi nghiên cứu hai vấn đề đó, vấn đề phát triển và vấn đề quân bình hay mất quân bình kinh tế, nhà kinh tế học có thể dùng lối phân tách vi tiểu hay phân tách đại lượng.

II.— PHÂN TÁCH KINH TẾ VI TIỂU VÀ PHÂN TÁCH KINH TẾ ĐẠI LƯỢNG.

Hoạt động kinh tế của một quốc gia bao gồm hoạt động kinh tế của toàn thể cá nhân, gia đình, xí nghiệp và những tập thể khác. Khi nghiên cứu các hoạt động đó, mỗi tác giả có thể giới hạn việc phân tách của mình trong phạm vi một chủ thể kinh tế như cá nhân, gia đình hay

xí nghiệp, tức là trong phạm vi của một đơn vị nhỏ, hoặc nghiên cứu trên một bình diện rộng rãi hơn như các nhóm người, các số lượng tổng quát liên hệ đến hoạt động, thái độ và tương quan của họ.

Loại phân tách thứ nhất, nhà kinh tế học gọi là phân tách kinh tế vi tiểu (*analyse micro-économique*). Loại thứ hai, phân tách kinh tế đại lượng (*analyse macro-économique*).

Xét qua tiến trình các học thuyết và lý thuyết kinh tế từ khi khoa kinh tế học xuất hiện cho tới ngày nay, ta thấy cho đến đầu thế kỷ 20, phần lớn các cuộc nghiên cứu đều có tánh cách vi tiểu.

Các tác giả lừng danh thuộc phái cổ điển Anh quốc chẳng hạn, đã xây dựng lý thuyết của họ trên căn bản những hoạt động và phản ứng của cá nhân vì họ cho rằng phản ứng và hoạt động của mọi cá nhân đều giống nhau. Cho nên họ đã quan niệm một con người mẫu, thường gọi là kinh tế nhơn (*homo-œconomicus*). Con người này chỉ biết tuân theo lý trí; luôn luôn hành động vì tư lợi. Trong phản ứng và thái độ của kinh tế nhơn, người ta thấy có một sự cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng để hành động sao cho có lợi. Trên con người mẫu đó, học phái cổ điển xây dựng các định lệ về thị trường, về giá cả v. v. . .

Các tác giả thuộc phái biên tế⁽¹⁾ cũng vậy. Họ tiếp tục

(1) Xin xem lý thuyết của phái này ở chương nói về phân phối lợi tức (Phần I). Nó gồm các tác giả như Stanley Jevons với tác phẩm « *Theory of Political Economy* » (1871); K. Menger; G. Schmoller, F. Von Wieser v. v. . .

Về sau khoảng từ 1923 đến 1934, có nhiều tác giả được mang danh « Tân Biên Tế » như F. Von Strigl; L. V. Mises v. v. . .

công trình nghiên cứu của phái cổ điển và vẫn theo lối phân tách vi tiểu. Họ đã quan niệm lý thuyết giá trị trên sự hữu dụng biên tế mà con người phải so sánh, cân nhắc trong sự thỏa mãn nhu yếu của mình. Ngay công việc trao đổi sản phẩm giữa quốc gia này và quốc gia khác, họ cũng xem đó là một cuộc trao đổi giữa cá nhân. Chẳng hạn như ông Von Wieser, một tác giả thuộc phái biên tế nước Áo, đã cho rằng không có số cung, số cầu của Hoa Kỳ, của Anh Quốc và Đức Quốc mà chỉ có những số cung, những số cầu của dân Hoa Kỳ, dân Anh hay dân Đức mà thôi.

Như vậy họ đã xem đời sống kinh tế như là tổng số các hoạt động của cá nhân hay của xí nghiệp. Họ không nghĩ rằng hành động và phản ứng của tập thể khác biệt hành động và phản ứng của cá nhân. Những cái gì đúng hay lợi đối với cá nhân có thể không đúng hay không lợi đối với tập thể.

Thí dụ 1: Trong một nền kinh tế toàn dụng, là nền kinh tế trong đó các yếu tố sản xuất như nhân công, nguyên liệu, tư bản v. v... đều đã được sử dụng gần hết, xí nghiệp muốn gia tăng số lượng sản xuất của mình, phải tuyển thêm nhân công hay mua thêm máy móc. Để đạt mục tiêu này, xí nghiệp phải muốn giành nhân công của xí nghiệp khác bằng cách trả lương cao hơn, vì ngoài thị trường không tìm được nhân công khả dụng. Do đó, nếu xí nghiệp này có thể gia tăng sản xuất nhờ thêm yếu tố nhân công thì xí nghiệp kia phải giảm số lượng sản xuất vì thiếu

người. Đối với quốc gia, số lượng sản xuất chung có thể không gia tăng.

Thí dụ 2: Đối với cá nhân, tiết kiệm là một yếu tố dễ cho một người trở nên giàu có. Nhưng, hành vi này có thể làm cho nền kinh tế quốc gia khó phát triển hơn, nếu khả năng sản xuất quốc gia dồi dào, hàng nội hóa ứ đọng trên thị trường. Nguyên do là vì trong tình trạng đó, nếu mãi lực của dân chúng tiếp tục suy giảm, các xí nghiệp của quốc gia có thể bị vỡ nợ vì không bán được hàng và nền kinh tế có thể bị khủng hoảng thừa.

Tuy nhiên, bên cạnh phần lớn lý thuyết kinh tế có tánh cách vi tiểu đó, ta có thể xem lý thuyết về tiền tệ của các tác giả cổ điển như lý thuyết định lượng chẳng hạn ⁽¹⁾ một phần nào có tánh cách đại lượng vì nó liên hệ đến số lượng tiền tệ nói chung, không riêng gì số lượng tiền tệ của một người hay của xí nghiệp. Ngoài ra, tác giả Trọng Nông như ông F. Quesnay cũng đã dùng lối phân tách kinh tế đại lượng khi ông đưa ra Bảng kê kinh tế (Tableau économique) ⁽²⁾.

Ngoại trừ những trường hợp lẻ tẻ vừa kể, nói chung, lối phân tách kinh tế vi tiểu gần như chiếm một địa vị độc tôn cho tới đầu thế kỷ thứ 20, để rồi ta thấy xuất hiện thêm lối phân tách thứ hai, thông dụng hơn, là lối phân tách kinh tế đại lượng. Sự xuất hiện này không ngẫu nhiên. Nó do sự

(1) Xin xem nội dung thuyết định lượng ở chương nói về tiền tệ.

(2) Bảng Kê Kinh Tế của Ông F. Quesnay xuất bản năm 1758. Xin xem lý thuyết phân phối lợi tức ở Phần I.

tiến triển trong các hoạt động kinh tế ngay từ cuối thế kỷ thứ 19.

Lúc bấy giờ nền kinh tế tư bản Tây phương đã qua một giai đoạn cực kỳ phồn thịnh, nhưng lâu lâu lại gặp phải nhiều khó khăn như những cuộc khủng hoảng định kỳ về kinh tế, việc cạnh tranh càng ngày càng gay gắt giữa các xí nghiệp, đời sống cơ cực của thợ thuyền đưa đến các cuộc đấu tranh xã hội, nhất là tranh chấp giữa chủ nhon và công nhon v. v. . . . Để vượt qua những khó khăn đó, các nhà sản xuất đã tập hợp thành những đại xí nghiệp, những liên minh hay tổ hợp mạnh mẽ. Đồng thời, thợ thuyền cũng kết hợp với nhau thành những nghiệp đoàn tranh đấu, bảo vệ quyền lợi và mức sống của đoàn viên.

Song song với phong trào tập hợp nói trên, chánh quyền cảm thấy nhu cầu can thiệp càng ngày càng mạnh mẽ vào guồng máy kinh tế quốc gia để ngăn chặn những cuộc khủng hoảng định kỳ, để phát triển kinh tế, để tái phân phối lợi tức, nói chung để bảo vệ quyền lợi kinh tế quốc gia, nhất là sau thế giới đại chiến thứ nhất và cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929.

Đó là những yếu tố mở rộng phạm vi nghiên cứu của các nhà kinh tế học. Họ phải phân tách những số lượng lớn hơn, những hiện tượng tổng quát hơn, nhất là từ khi có lý thuyết tổng quát của tác giả J. M. Keynes về nhon dụng, về tiền lời và về tiền tệ xuất bản năm 1936.

Với công trình nghiên cứu của những tác giả Thụy Điển như G. Myrdal, E. Umdberg, lối phân tách kinh tế đại lượng càng ngày càng trở nên thông dụng. Nhiều tác giả đã

ngiên cứu về kế toán quốc gia, về lợi tức quốc gia, số đầu tư, số tiết kiệm, số tiêu thụ v. v... của toàn thể quốc gia.

Trong chiều hướng nghiên cứu đó, chúng ta sẽ dùng lối phân tách đại lượng để khảo sát guồng máy kinh tế quốc gia. Nói như vậy, tức chúng ta sẽ không bàn đến các vấn đề kinh tế xí nghiệp hay kinh tế gia đình. Khoa kinh tế học đầu áp dụng trong phạm vi gia đình, trong phạm vi xí nghiệp hay trên bình diện quốc gia nói chung, cũng đều nhằm một mục đích đã được vạch rõ trong định nghĩa của khoa học này. Đó là mục tiêu «chống lại sự khan hiếm», tức là mục tiêu phát triển. Phát triển kinh tế quốc gia hay kinh tế xí nghiệp hoặc kinh tế gia đình bao gồm ý nghĩa gia tăng lợi tức của quốc gia hay của xí nghiệp hoặc của gia đình so với số người thụ hưởng.

Vậy, đứng về phương diện phân tách đại lượng, chúng ta sẽ khảo sát các vấn đề liên hệ đến lợi tức quốc gia. Sự khảo sát trong phạm vi nhỏ hẹp của quyền sách này mang hai tánh chất khác nhau : tĩnh và động. Việc làm của chúng ta ở đây giống như công việc của người thợ sửa đồng hồ.

Trước hết, anh ta tháo từng bộ phận của cái đồng hồ để xem xét sự liên hệ giữa các bộ phận. Chúng ta làm như vậy: phân tách lợi tức quốc gia ra từng bộ phận để tìm hiểu tương quan giữa các bộ phận đó ra sao, trạng thái của mỗi bộ phận như thế nào. Việc làm đó người ta cho rằng có tánh cách tĩnh.

Sau khi đã hiểu rõ sự chi phối sở trường của các bộ phận và ráp chiếc đồng hồ xong, thợ vận cho nó chạy và trông cho nó chạy đúng giờ. Nếu sớm hay trễ, người thợ sẽ tìm cách điều chỉnh cho đúng. Chúng ta cũng vậy. Sau khi tìm

hiểu các bộ phận cấu tạo cùng tương quan của nó, ta cho guồng máy kinh tế quốc gia hoạt động để xem sự biến thiên của nó ra sao, ngõ hầu đưa ra những biện pháp đối phó.

Do đó, công cuộc khảo sát của chúng ta gồm hai phần chánh :

- Phần thứ nhất : Phân tách lợi tức quốc gia.
- Phần thứ hai : Nghiên cứu sự biến thiên của lợi tức quốc gia.



Phần thứ nhứt

PHÂN TÁCH LỢI TỨC QUỐC GIA

TRONG phần này, chúng ta trước hết sẽ phân tách các thành phần của lợi tức quốc gia để rồi sau đó tìm hiểu xem số lợi tức đó phân phối như thế nào cho các yếu tố sản xuất.

Như vậy phần thứ nhất này gồm hai tiết :

- Tiết I : Các thành phần của lợi tức quốc gia.
- Tiết II : Sự phân phối lợi tức quốc gia.

TIẾT I

THÀNH PHẦN LỢI TỨC QUỐC GIA

Trong tiết này, chúng ta xem lợi tức quốc gia như một tổng thể và mổ xẻ tổng thể đó ra làm nhiều thành phần để tìm hiểu các yếu tố cấu tạo tổng thể đó. Muốn như vậy, chúng ta sẽ lần lượt phân tách lợi tức quốc gia bằng hai cách :

- 1.— Phân tách nguồn gốc phát sanh ra lợi tức quốc gia, tức là sự cấu tạo số lợi tức đó đồng thời phân tách cách sử dụng lợi tức quốc gia, nghĩa là cách chi tiêu số lợi tức này như thế nào?
- 2.— Tìm hiểu sơ lược về kế toán quốc gia trong Chương hai.



CHƯƠNG THỨ NHỨT

SỰ CẤU TẠO và SỬ DỤNG LỢI TỨC QUỐC GIA

ĐOẠN 1.— Sự cấu tạo lợi tức Quốc gia.

TÁC GIẢ A. C. L. DAY đã cho rằng lợi tức của một cá nhân gồm những gì mà người ấy tiếp nhận, trong một khoảng thời gian nhất định, do kết quả của quyền tư hữu hay do sự đóng góp tích cực của nó vào tiến trình sản xuất⁽¹⁾. Loại lợi tức thứ nhất phát sinh từ việc cho thuê một tài sản tư hữu như cho thuê nhà, cho vay v.v... Loại lợi tức thứ hai thông dụng nhất là lương bổng của công nhân.

(1) A. C. L. Day trong « *The Economics of Money* » Oxford University Press 1960, trang 14.

Đối với định nghĩa lợi tức trên đây, ta có những nhận xét như sau :

- 1.— Tác giả không đề cập đến loại lợi tức chuyển dịch như loại lợi tức trợ cấp, tặng dũ' v. v... Thí dụ người già cả sống nhờ lợi tức của con hay trợ cấp của quỹ an ninh xã hội v. v... Điều này rất đúng với thông lệ. Trong kinh tế học, khi nói lợi tức, người ta không bao gồm loại lợi tức chuyển dịch hay trợ cấp nói trên.
- 2.— Qua định nghĩa của tác giả, ta thấy hai trường hợp chánh làm phát sanh ra lợi tức. Đó là sử dụng sanh lợi tư hữu tài sản và tham dự vào tiến trình sản xuất. Việc phân biệt hai trường hợp như vậy không đúng, nhất là đối với quan niệm thông thường. Theo quan niệm này, chúng ta sẽ thấy việc sử dụng tư hữu tài sản để sanh lợi cũng là một hành vi tham dự vào công cuộc sản xuất, vì những tài sản đó được xem như yếu tố sản xuất. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy trong phần, xây dựng lý thuyết phân phối lợi tức, các tư hữu tài sản do sức lao động sáng tạo, là một hình thức lao động sức tích. Vậy đem tư hữu tài sản để sanh lợi, tức là gián tiếp đem sức lao động (sức tích) tham dự vào công cuộc sản xuất.

Do đó, ta có thể nói rằng: *Lợi tức của một cá nhân gồm những gì mà người ấy tiếp nhận, trong một khoảng thời gian nhất định, do sự đóng góp của nó vào tiến trình sản xuất.*

Lợi tức quốc gia là tổng số lợi tức mà mọi người tham dự vào dưới hình thức thù lao sự cộng tác vào

công cuộc sản xuất trong một thời gian nào đó thường là một năm.

Nói như vậy có nghĩa là sản xuất là nguồn gốc duy nhứt phát sanh ra lợi tức, ngoài số lợi tức chuyển dịch. Vậy, muốn gia tăng lợi tức, phải gia tăng sản xuất. Nhưng sản xuất là gì ? Giữa sản xuất và lợi tức, mối liên hệ như thế nào ?

I. — Ý NGHĨA DANH TỪ SẢN XUẤT.

Trong kinh tế học, danh từ sản xuất đã mang một ý nghĩa biến đổi từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng rãi hơn.

Theo phái Trọng Nông, sản xuất chỉ có nghĩa là sáng tạo ra nông phẩm và như vậy chỉ có nghề nông là « sản xuất ». Các ngành hoạt động khác, vẫn theo các tác giả thuộc nhóm Trọng Nông, chỉ chế biến hàng hóa như hoạt động công, kỹ nghệ chẳng hạn hoặc lưu thông hàng hóa như các ngành thương mại, vận tải, ngân hàng v. v. ...

Không nói thì chúng ta cũng biết rằng quan niệm như vậy hết sức hẹp hòi và thiếu sót. Nói cho cùng, ngay cả hoạt động nông nghiệp cũng chỉ hấp thụ và biến chế các yếu tố sẵn có trong thiên nhiên. Chính vì vậy, nhiều tác giả lúc bấy giờ đã cực lực chỉ trích quan niệm sản xuất của phái Trọng Nông. Phản ứng mạnh mẽ nhứt đối với phái này có lẽ là Ông A. Smith. Với ông, danh từ « sản xuất » mang một ý nghĩa rộng rãi hơn. Các hoạt động khác như kỹ nghệ cũng có tánh cách sản xuất; hay nói chung, sản xuất là hành vi sáng tạo những tài sản vật chất. Sức lao động nào sáng tạo những tài sản phi vật chất không được xem như có tánh cách sản xuất.

Nói chung, sản xuất là chế tạo mọi phẩm vật hữu hình. Khi quan niệm như vậy, người ta dễ đi đến kết luận vội vã sau đây: chỉ có các ngành hoạt động như nông nghiệp, công, kỹ nghệ mới thật sự hữu ích; các ngành hoạt động khác, không có tánh cách sản xuất tuy cũng có ích, nhưng không ích lợi nhiều lắm. Đó là quan niệm của những tác giả Mát-xít nói riêng hay của các tác giả Cộng sản nói chung.

Ngày nay, ở các nước không Cộng sản, danh từ sản xuất đã mang một ý nghĩa hết sức rộng rãi. Sản xuất không những có nghĩa là sản xuất hữu hình mà còn bao gồm ý nghĩa sản xuất vô hình.

Sản xuất hữu hình tức là chế tạo các sản phẩm thấy được, sờ được v. v... như súc vật, trái cây, bóng đèn, bàn ghế, hàng vải v. v...

Sản xuất vô hình tức là cung cấp các tiện ích hay dịch vụ (service) như công việc của bác sĩ, luật sư, quân đội, thương gia, ngân hàng gia, tài xế vận tải v.v... Như vậy các nghề tự do, thương mại v.v... đều có tánh cách sản xuất. Chính vì lẽ đó, khi tính giá trị của số lượng sản xuất quốc gia, người ta tính cả các công việc sản xuất tiện ích của các nghề, các ngành hoạt động kinh tế của quốc gia.

Do đó danh từ « sản xuất » có thể định nghĩa như sau :

Sản xuất là dùng sức lao, động để phối hợp hay không phối hợp với yếu tố thiên nhiên hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm tạo ra tài sản và tiện ích.

Khi quan niệm « sản xuất » rộng rãi gồm sự chế tạo tài sản và tiện ích như vậy, ta cần phải lưu ý những điểm sau đây :

1.— Nếu kể tiện ích trong thành phần số lượng sản xuất như hiện nay các nhà kinh tế học đang làm, thì có nhiều bất tiện về phương diện phát triển kinh tế. Tại sao? Tại vì, như chúng ta đã thấy, sản xuất là nguồn gốc phát sinh ra lợi tức; muốn gia tăng lợi tức, phải gia tăng sản xuất, tức là gia tăng sự chế tạo tài sản và tiện ích hoặc gia tăng tài sản hay gia tăng tiện ích. Do đó, dầu gia tăng tài sản hay gia tăng tiện ích, người ta đều đi đến kết quả như nhau là gia tăng sản xuất tức là tăng thêm lợi tức. Tuy nhiên, về phương diện phát triển kinh tế các nước kém mở mang như chúng ta sẽ theo quan niệm chung, không ai chủ trương gia tăng sự sáng tạo tiện ích; thường người ta chủ trương gia tăng sản xuất các tài sản. Muốn đưa một nền kinh tế thoát khỏi tình trạng thiếu mở mang, không ai chủ trương phải tăng cường quân đội hay các cơ sở hành chánh v.v... mà trái lại, phải gia tăng sự sáng tạo tài sản. Có lẽ vì quan niệm « sản xuất » quá rộng rãi như đã nêu trên, cho nên, ở nhiều quốc gia thiếu mở mang về phương diện kinh tế người ta lo bành trướng khu vực thương mại, hay nói chung khu vực cung cấp tiện ích hơn là lo xây dựng một hạ tầng cơ sở sản xuất để sáng tạo tài sản cho nhiều hơn. Ở nước ta chẳng hạn, khu vực cung cấp tiện ích rất bành trướng so với các ngành hoạt động khác. Có rất nhiều nghề mọn như bán hàng rong, bán nút ve chai v.v... tuy không phải là vô ích, nhưng thật sự không góp phần rõ rệt vào công cuộc phát triển kinh tế của nước thiếu mở mang.

2.— Thành phần thứ hai của số lượng sản xuất là tài sản. Trong kinh tế học, các tác giả thường phân biệt hai loại tài sản:

a/ Loại tài sản dùng để tiêu thụ trực tiếp (biens de

consommation), tức là thỏa mãn trực tiếp nhu yếu của người tiêu thụ. Thí dụ: bàn, ghế, thực phẩm v.v... Loại này còn được gọi là tài sản tiêu thụ hay tiêu thụ phẩm.

- b/ Loại tài sản để sản xuất ra tiêu thụ phẩm. Thí dụ: máy móc, dụng cụ hay nói chung là sản phẩm trang bị, các phương tiện sản xuất. Người ta còn gọi là sản xuất phẩm (biens de production) hay tư bản phẩm.

Trong thực tế, việc phân biệt hai loại tài sản trên đây, trong nhiều trường hợp gặp nhiều khó khăn. Nếu có những loại tài sản người ta dễ dàng xếp vào loại tiêu thụ phẩm hay sản xuất phẩm vì bản chất của nó mà không sợ lầm lẫn, thì trái lại có nhiều loại tài sản tùy theo dụng đích mà người ta cho vào loại tiêu thụ phẩm hay sản xuất phẩm.

Thí dụ: Viết chì, hàng vải, thịt, cá, rau cải v.v... dễ dàng xếp vào loại tiêu thụ phẩm hay móc, dụng cụ v.v... dễ dàng xếp vào loại sản xuất phẩm. Trái lại, hạt lúa, nếu dùng để ăn thì là tiêu thụ phẩm; nếu dùng làm hạt giống phải gọi là sản xuất phẩm. Heo dùng để ăn thịt là tiêu thụ phẩm, nếu để nái thì xếp vào loại sản xuất phẩm v.v...

Việc phân biệt hai loại tài sản trên đây: tiêu thụ phẩm và sản xuất phẩm rất có ích về phương diện phát triển kinh tế của các nước thiếu mở mang. Tại sao? Tại vì muốn gia tăng lợi tức quốc gia, phải gia tăng sản xuất để có đầy đủ sản phẩm thỏa mãn nhu cầu, như tiêu thụ phẩm. Tuy nhiên, muốn có tiêu thụ phẩm, phải sáng chế sản xuất phẩm cho

hiều, cải thiện hay canh tân hóa các tài sản đó, điều mà người ta thường gọi là tăng cường khả năng sản xuất quốc gia. Cho nên trong giai đoạn đầu của công cuộc phát triển kinh tế, các nước thiếu mở mang không thể không dồn nỗ lực vào việc chế tạo sản xuất phẩm để từ đó, chế tạo tiêu thụ phẩm. Chính vì vậy mà trong kinh tế học, tuy các tác giả không công khai xếp hạng các loại tài sản và tiện ích, nhưng chúng ta nghĩ rằng tầm quan trọng về phương diện phát triển kinh tế của mỗi loại tài sản và tiện ích khác nhau. Trước hết sự quan trọng đặc biệt có lẽ phải dành cho loại sản xuất phẩm; kế đó là tiêu thụ phẩm và sau cùng là tiện ích.

Tưởng cũng cần nói ngay ở đây là việc xếp hạng như vậy căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế thiếu mở mang. Đối với các quốc gia tiền tiến hay trong thực tế, tầm quan trọng tương đối của mỗi loại tài sản và tiện ích có thể khác. Đối với các nước tiền tiến, vì sản xuất phẩm và tiêu thụ phẩm quá nhiều, có thể họ thiếu tiện ích; vì vậy, họ cần những thứ này hơn. Trong thực tế, đối với cá nhân, có thể người ta cần tiêu thụ phẩm hơn sản xuất phẩm hay tiện ích.

Ngay ở các nước thiếu mở mang, tùy theo giai đoạn phát triển kinh tế, tầm quan trọng tương đối của mỗi loại cũng biến đổi.

Chẳng hạn như ở các nước Cộng sản, trong giai đoạn đầu của công cuộc phát triển kinh tế, họ dồn hết nỗ lực vào việc sáng tạo các sản xuất phẩm. Ở Nga Xô chẳng hạn, từ kế hoạch ngũ niên thứ nhứt (1928 — 1932) đến kế hoạch ngũ niên thứ tư (1946 — 1950), nhà cầm quyền Cộng sản đều đặt nặng trọng tâm vào việc phát triển kỹ nghệ nặng, nghiên

cứu khoa học và kỹ thuật, tức là dồn phần lớn nỗ lực vào việc sáng tạo các sản xuất phẩm.

Qua kế hoạch ngũ niên thứ năm (1951-1955), chính quyền Nga chú trọng đặc biệt vào việc gia tăng sản xuất tiêu thụ phẩm, nhất là nông phẩm thay vì dành ưu tiên vào việc khuếch trương kỹ nghệ nặng.

Ở các nước thiếu mở mang chịu ảnh hưởng Tây phương, trong giai đoạn đầu của công cuộc phát triển kinh tế, người ta thường chú ý đến việc sản xuất tiêu thụ phẩm hơn là sản xuất phẩm; do đó, phần lớn các cố gắng được dồn vào việc phát triển kỹ nghệ nhẹ hoặc sản xuất nông phẩm hơn là đặt trọng tâm vào việc xây dựng kỹ nghệ nặng. Có lẽ chính vì vậy mà nhịp độ phát triển ở đây không nhanh và không đủ để thoát khỏi tình trạng kinh tế thiếu mở mang.

Khi nền kinh tế phát triển cao độ, việc sản xuất tiện ích có lẽ chiếm một vai trò quan trọng hơn. Lập luận này được suy diễn từ thuyết 3 khu vực của tác giả Colin Clark, ông đã phân biệt một nền kinh tế làm 3 khu vực chánh: khu vực nhứt đẳng, khu vực nhị đẳng và khu vực tam đẳng.

— Khu vực nhứt đẳng: Gồm những ngành sản xuất khai thác trực tiếp các nguyên liệu của thiên nhiên. Đó là những ngành canh nông, chăn nuôi, chài lưới, khai thác hầm mỏ. Đặc tính của các ngành sản xuất thuộc khu vực nhứt đẳng là tùy thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, như tùy thuộc vào điều kiện thời tiết, điều kiện địa lý v. v. . .

— Khu vực nhị đẳng: Khu vực này gồm những ngành sản xuất có tánh cách chế biến các tài nguyên, nhất là các tài nguyên do khu vực nhứt đẳng cung cấp. Những ngành sản

xuất đó là các ngành kỹ nghệ, công nghệ. Thí dụ kỹ nghệ dệt, kỹ nghệ đường, kỹ nghệ điện, kỹ nghệ thuốc hút, kỹ nghệ luyện kim v.v... đều là những xí nghiệp thuộc khu vực nhì đẳng.

— Khu vực tam đẳng: Khu vực tam đẳng là khu vực phức tạp nhất, gồm tất cả những ngành sản xuất không thuộc hai khu vực nhất đẳng và nhì đẳng. Đó là những ngành sản xuất tiện ích như thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, quảng cáo v.v... Ngoài ra còn có những ngành hoạt động tự do, được xem như có tánh cách sản xuất như: kịch ảnh, màn ảnh, ca nhạc, luật sư, y sĩ v.v... Các hoạt động tôn giáo, các hoạt động của chánh quyền, các hoạt động văn hóa, xã hội v.v... đều thuộc khu vực tam đẳng.

Một nền kinh tế phát triển tự nhiên là khi nào khu vực tam đẳng bành trướng song song với sự hợp lý hóa và sự cơ khí hóa hai khu vực nhất đẳng và nhì đẳng. Lý do là vì sự hợp lý hóa và cơ khí hóa có hiệu lực giải phóng bớt nhơn công ở hai khu vực nhất đẳng và nhì đẳng để chuyển sang khu vực tam đẳng mà sản lượng không vì thế bị suy giảm.

Cho nên khi nền kinh tế phát triển cực độ, việc cung cấp tiện ích rất quan trọng. Hàng hóa sản xuất nhiều, phải lo tổ chức một hệ thống phân phối đại qui mô, việc chuyển vận lại càng trở nên quan trọng hơn. Người ta làm việc ít giờ hơn, dành nhiều thì giờ giải trí hơn v.v...

Nói tóm lại, trong số lượng sản xuất quốc gia, có 3 thành phần chánh: *sản xuất phẩm, tiêu thụ phẩm* và *tiện ích*. Tùy theo giai đoạn phát triển, mỗi thành phần được đặt vào tầm quan trọng khác nhau.

II. — SẢN XUẤT VÀ LỢI TỨC.

Sau khi đã hiểu ý nghĩa danh từ sản xuất, ta sẽ thấy rõ mối tương quan giữa sản xuất và lợi tức khi tính trị giá sản xuất về phương diện kế toán.

1— PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT.

Thông thường người ta tính giá trị sản xuất của một quốc gia trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Trong một năm, quốc gia sáng tạo được một số sản phẩm và tiện ích. Số lượng này, người ta gọi là số lượng sản xuất quốc gia hay vắn tắt hơn, sản lượng quốc gia (*produit national* hay *national product*).

Muốn đo lường giá trị của nó, người ta không thể dùng một đơn vị đo lường vật thể như tấn hay kí-lô, vì đơn vị này chỉ có thể đo lường các tài sản, không thể đo lường các tiện ích như hoạt động của phòng hớt hay uốn tóc, hoạt động của vị bác sĩ v.v... Chính vì vậy, trong kế toán quốc gia, người ta đánh giá số sản xuất bằng đơn vị tiền tệ. Do đó, khi nói đến sản lượng quốc gia, người ta thường hiểu theo giá trị của nó hơn là hiểu theo số lượng.

a) Nguyên tắc tính giá trị sản xuất.

Trong cách tính giá trị sản xuất, cũng như lợi tức, người ta thường áp dụng nguyên tắc sau đây : không bao giờ tính một số lượng hai lần. Như vậy, trong việc tính số lượng sản xuất, người ta chỉ tính *giá trị thêm vào mà thôi*.

Thí dụ 1 : Nếu ta dùng số lúa của mùa gặt năm trước để xay thành bột năm nay, thì tổng số lượng

sản xuất năm nay, nếu không kể các ngành sản xuất khác, chỉ bằng sai biệt giữa trị giá lúa và trị giá bột, vì trong giá bột năm nay đã có trị giá lúa của mùa năm trước. Nếu tính số lượng sản xuất năm nay bằng trị giá bột, hóa ra ta đã tính trị giá lúa hai lần. Vậy, nói chung, trị giá sản lượng năm nay bằng tổng số trị giá sản lượng trong năm trừ bột trị giá nguyên liệu dùng trong tiến trình sản xuất.

Thí dụ 2: Một người thợ làm việc mỗi ngày lãnh 500\$. Năm trăm đồng này là lợi tức của anh ta trong ngày đó vì đã cung ứng sức lao động trong công cuộc sản xuất để thâu hoạch một số lợi tức là 500. Tuy nhiên, nếu mọi sự thâu hoạch lợi tức đều có ý nghĩa trao đổi, mọi cuộc trao đổi không phải luôn luôn có nghĩa bao gồm sự thâu hoạch lợi tức. Chẳng hạn như người này cho người kia vay một số tiền 1.000\$. Tuy có cuộc trao đổi giữa chủ nợ và con nợ, nhưng không có ai thâu nhận lợi tức cả, mà chỉ là một sự chuyển dịch tài chánh thuần túy. Như vậy, tổng số lợi tức phát sanh ra có thể nhỏ hơn tổng số giá trị trao đổi.

Để chứng minh, ta có thể kể một trường hợp thực tiễn sau đây : một người mua một thùng gạo giá 1.000\$, rồi mượn nhơn công xay ra thành bột với tiền công là 400\$. Nếu người ấy bán tổng số bột xay ra được 1.800\$, tổng số giá trị trao đổi là :

$$1.800\$ + 1.000\$ + 400\$ = 3.200\$$$

Nhưng tổng số lợi tức chỉ trị giá bằng 1.800\$ trong đó 1.000\$ là lợi tức của người bán gạo, 400\$ lợi tức của người xay gạo và 400\$ lợi tức của người mua gạo xay thành bột đem bán. Nếu cho rằng tổng số lợi tức là 3.200\$ hóa ra ta đã tính lợi tức của người bán gạo và lợi tức của người xay gạo, mỗi người hai lần.

b.— Đẳng thức sản xuất = Lợi tức.

Áp dụng nguyên tắc tính giá trị sản xuất trên đây vào một nền kinh tế bế quan tỏa cảng, nghĩa là không có trao đổi hàng hóa và dịch vụ với các quốc gia khác, ta sẽ thấy giá trị sản xuất bằng giá trị lợi tức thâu hoạch trong cùng một thời gian.

Để chứng minh, ta có thể dùng thí dụ vừa kể trên cho một trường hợp rộng rãi hơn: có 100 người bán gạo, 100 người xay gạo và 100 người bán bột. Lợi tức của « quốc gia » gồm 300 người đó là 180.000\$, vừa bằng trị giá của số bột sản xuất (180.000), phân tách như sau :

LỢI TỨC (<i>in come</i>)		SẢN XUẤT (<i>out put</i>)
Lợi tức của người sản xuất gạo :	100.000\$	Trị giá sản xuất bột : 180.000\$
Lợi tức của người xay gạo :	40.000\$	
Lợi tức của người mua gạo :	40.000\$	
Tổng số lợi tức :	180.000\$	

Trong thực tế, vấn đề tính lợi tức quốc gia còn rắc rối hơn trường hợp trên đây, vì trong quốc gia có nhiều

loại hàng hóa và tiện ích khác nhau. Nhưng nguyên tắc chung vừa trình bày vẫn được áp dụng một cách tổng quát: lợi tức phát sinh trong một thời gian $\equiv$ trị giá sản xuất cũng trong thời gian ấy.

Tuy nhiên, trong kế toán quốc gia, người ta không tính tổng quát như vậy vì nó không cho ta rõ ý niệm sản xuất thật sự trong thời gian đó, nghĩa là nó không cho ta biết rõ số gia tăng lợi tức hoặc sản xuất thuần tịnh là bao nhiêu. Lý do là vì trong số các hàng hóa sản xuất được trong năm, có những loại hàng hóa (tức là tài sản) dùng để thay thế các sản phẩm hư hỏng chẳng hạn. Cho nên, khi phân tách mối liên hệ giữa sản lượng quốc gia và lợi tức quốc gia, người ta thường lưu ý tới sản lượng quốc gia thuần tịnh (*net national product*) để biết rõ số sản xuất thật sự gia tăng trong một năm là bao nhiêu.

2.— TỪ SẢN LƯỢNG QUỐC GIA GỘP TỚI LỢI TỨC QUỐC GIA THUẦN TỊNH.

Trong một thời gian nhất định, thí dụ là một năm, tất cả nhơn dân của một quốc gia sản xuất được một số tài sản và tiện ích nào đó. Người ta gọi số lượng này là sản lượng quốc gia. Trong một nền kinh tế quen dùng tiền, người ta hay tính trị giá của sản lượng quốc gia bằng tiền. Ta có thể tính sản lượng quốc gia gộp (*gross national product*) hoặc sản lượng quốc gia thuần tịnh theo giá thị trường.

Sản lượng quốc gia gộp là tất cả tài sản và tiện ích sản xuất được, kể cả những tài sản dùng vào việc chiết cừu, tức là dùng để bảo tồn và thay thế các tài sản đến thời kỳ phế thải và các tài sản thay thế những tài sản hư hỏng hay hao

mòn. Nói một cách khác, sản lượng quốc gia gộp là toàn thể số lượng sản xuất quốc gia được sáng tạo trong thời gian một năm, không cần biết trong thời gian đó có tài sản nào bị phế thải, hư hỏng hay hao mòn trong số các tài sản hiện hữu. Nếu tính trị giá các tài sản không còn sử dụng được nữa và đem trừ vào sản lượng quốc gia gộp, ta có sản lượng quốc gia thuần tịnh.

Sản lượng quốc gia thuần tịnh có thể tính theo giá thị trường mà cũng có thể tính theo giá vốn sản xuất, tức là số phí tổn phải trả cho các yếu tố sản xuất. Sự khác biệt giữa giá thị trường và giá vốn sản xuất ở chỗ giá thị trường (tức là giá đang bán trên thị trường) gồm có giá vốn sản xuất và thuế gián thu.

Thí dụ: Một người mua cây 1.000\$, vườn thợ đóng một cái bàn, tiền công là 500\$, và người ấy muốn lời 600\$, thì phải bán cái bàn 2.100\$. Tuy nhiên, vì trong nước có chánh quyền cho nên chánh quyền thường đánh thuế trên các sản phẩm đem bán trên thị trường. Số thuế này ta gọi là thuế gián thu, thuế sản xuất chẳng hạn. Nếu thuế sản xuất là 6%, người bán phải bán cái bàn nói trên với giá: $2.100\$ + 126\$ = 2.226\$$ để giữ vững mức lời: 600\$. Vậy giá thị trường của cái bàn là 2.226\$ và giá vốn sản xuất của cái bàn ấy là 2.100\$, gồm có tiền mua cây 1.000\$, tiền công thợ 500\$ và tiền lời 600\$. Tưởng cũng nên nhấn mạnh ở đây là giá vốn sản xuất nói ở đây là giá vốn sản xuất đối với quốc gia, không phải đối với người bán. Đối với quốc gia, người bán cũng tham dự vào việc sản xuất mà công của người ấy là 600\$.

Vậy nếu trừ thuế gián thu (126\$) trên giá thị trường, ta có giá vốn sản xuất (đối với người quốc gia). Do đó, nếu loại bỏ số thuế gián thu trong sản lượng quốc gia thuần tịnh tính theo giá thị trường ta sẽ có sản lượng quốc gia thuần tịnh tính theo giá vốn sản xuất (*Produit national net au coût des facteurs*). Người ta còn gọi giá vốn sản xuất là phí tổn của các yếu tố sản xuất. Phí tổn của các yếu tố sản xuất là số thuế hoạch của các yếu tố đó trong một thời gian nhất định. Và người ta gọi sản lượng quốc gia thuần tịnh tính theo giá vốn sản xuất (hay tính theo phí tổn của các yếu tố sản xuất) là *lợi tức quốc gia* (*revenu national*) (hay đúng hơn: lợi tức quốc gia thuần tịnh). Tại sao? Tại vì một mặt theo định nghĩa, lợi tức quốc gia là tổng số lợi tức mà các yếu tố sản xuất thuế hoạch được dưới hình thức thù lao sự cộng tác vào công cuộc sản xuất trong một thời gian nào đó. Mặt khác, sản lượng quốc gia thuần tịnh tính theo phí tổn của các yếu tố sản xuất gồm tổng số thuế hoạch của các yếu tố này trong việc sáng tạo ra sản lượng quốc gia thuần tịnh. Như vậy, hai số lượng đó, lợi tức quốc gia và sản lượng quốc gia thuần tịnh, phải bằng nhau.

Thí dụ: Trong một năm, toàn thể quốc gia sản xuất được 100 đơn vị sản phẩm, mỗi đơn vị sản phẩm phải tốn 10\$ để trả cho các yếu tố sản xuất; như vậy giá vốn sản xuất mỗi đơn vị là 10\$. Nếu 100 đơn vị sản phẩm nói trên là số sản xuất thuần tịnh (tức là đã trừ số chiết cừu, hư hỏng, phế thải v. v...), ta có sản lượng quốc gia thuần tịnh tính theo giá vốn sản xuất là $100 \times 10\$ = 1.000\$$.

Mặt khác, thí dụ có 4 yếu tố sản xuất trong quốc gia đã cộng tác vào việc sáng tạo 100 đơn vị sản phẩm nói trên

và muốn sáng tạo một đơn vị phải thù lao cho yếu tố A thì đủ là 2\$, yếu tố B là 3, yếu tố C là 3,5 và yếu tố D là 1,5. Vậy trong giá vốn sản xuất một đơn vị sản phẩm, phải trả cho mỗi yếu tố như sau :

— Yếu tố A : 2

— Yếu tố B : 3

— Yếu tố C : 3,5

— Yếu tố D : 1,5

Mỗi yếu tố đều có công trong việc sáng tạo 100 sản phẩm, vì vậy thuê hoạch một số lợi tức là : 200 đối với yếu tố A, 300 đối với yếu tố B, 350 đối với yếu tố C và 150 đối với yếu tố D. Lợi tức quốc gia là tổng số lợi tức của các yếu tố sản xuất. Nó cũng bằng :

$$200 + 300 + 350 + 150 = 1.000\$.$$

*Sản lượng quốc gia thuần tịnh tính
theo phí tổn các yếu tố sản xuất = Lợi tức quốc gia.*

Sau đây là bản ước tính lợi tức quốc gia của Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1961 đến 1965 :

LỢI TỨC QUỐC GIA CHUNG VÀ TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI
(theo thời giá) ⁽¹⁾

	1961	1962	1963	1964	1965
— Sản lượng Quốc Gia gộp tính theo giá thị trường (đơn vị : triệu đồng V.N.) . .	84.504	93.792	100.303	114.477	142.166
— Sản lượng Quốc Gia thuần tịnh tính theo phí tổn các yếu tố sản xuất (hay lợi tức Quốc Gia)	69.527	77.996	83.513	95.225	125.800
Dân số (đơn vị : 1.000)	14.494	14.929	15.317	15.700	16.000
— Sản lượng Quốc Gia gộp tính theo đầu người và theo giá thị trường	5.830	6.282	6.548	7.291	8.885
— Lợi tức Quốc Gia tính theo đầu người	4.797	5.224	5.452	6.065	7.863

Lợi tức quốc gia năm 1960 là 68.690 triệu. Đến năm 1966, theo các con số ước lượng tạm thời, sản lượng quốc gia gộp vào khoảng 246 tỉ tính theo thời giá và 111 tỉ nếu tính theo chỉ số vật giá không thay đổi của năm 1960.

(1) Kinh Tế tập san (Ngân Hàng Quốc Gia) số 7-8 năm 1967, trang 33.

ĐOẠN II: Vấn đề sử dụng lợi tức quốc gia.

Nói đến vấn đề sử dụng lợi tức quốc gia tức là đề cập đến việc chi tiêu số lợi tức ấy, thường gọi là chi tiêu quốc gia. Số chi tiêu đó gồm nhiều thành phần khác nhau. Mỗi thành phần đều có ảnh hưởng tới lợi tức quốc gia.

Để hiểu rõ những thành phần của lợi tức quốc gia xét dưới khía cạnh chi tiêu, ta sẽ lần lượt nghiên cứu trong 3 trường hợp:

- Trường hợp quốc gia bế quan tỏa cảng không có chi tiêu của chánh quyền;
- Trường hợp quốc gia bế quan tỏa cảng, có sự chi tiêu của chánh quyền;
- Trường hợp quốc gia có giao thương với ngoại quốc.

I.— TRƯỜNG HỢP QUỐC GIA BẾ QUAN TỎA CẢNG, KHÔNG CÓ CHI TIÊU CỦA CHÁNH QUYỀN.

Như chúng ta đã biết, sản xuất là nguồn gốc phát sanh ra lợi tức. Trong số sản xuất của quốc gia có 3 thành phần chánh: sản xuất phẩm, tiêu thụ phẩm và tiện ích. Đặc tính của tiêu thụ phẩm và tiện ích là không sáng tạo ra các tài sản khác, vì vậy để cho dễ lập luận, ta có thể dồn tiện ích trong thành phần tiêu thụ phẩm. Như vậy, còn lại hai thành phần chánh: sản xuất phẩm và tiêu thụ phẩm.

Đối với quốc gia trong thời gian là một năm, việc sáng tạo sản xuất phẩm làm phát sanh ra một số lợi tức và khi sáng tạo tiêu thụ phẩm, một số lợi tức cũng được xuất hiện. Cộng hai số lợi tức đó lại, ta có lợi tức quốc gia.

Đứng trên phương diện nguồn gốc phát sanh ra lợi tức, ta có thể viết :

Lợi tức quốc gia = Lợi tức phát sanh do việc sáng tạo sản xuất phẩm + lợi tức phát sanh do việc sáng tạo tiêu thụ phẩm.

Nếu gọi lợi tức quốc gia là R, lợi tức phát sanh do việc sáng tạo sản xuất phẩm là I và lợi tức phát sanh do việc sáng tạo tiêu thụ phẩm là C, ta có :

$$R = C + I \quad (a)$$

Mặt khác, đứng trên phương diện sử dụng lợi tức, tất cả lợi tức quốc gia có thể được dùng một phần để tiêu thụ, phần còn lại là tiết kiệm. Đối với toàn thể quốc gia, số lợi tức như vậy gồm một phần là tiêu thụ, một phần là tiết kiệm. Vì số lợi tức dành để tiêu thụ bằng trị giá tiêu thụ phẩm, cho nên ta có thể viết như sau, nếu gọi S là tiết kiệm :

$$R = C + S \quad (b)$$

So sánh phương trình (a) và (b), ta có :

$$S = I$$

J. M. Keynes trong tác phẩm « *Lý thuyết tổng quát về nhơn dụng, về lãi xuất và tiền tệ* » xuất bản năm 1936, lần đầu tiên đã đưa ra đẳng thức $I = S$ nêu trên. Nhưng ông đã chứng minh theo cách khác như sau :

Lợi tức bằng trị giá sản xuất. Trong trị giá sản xuất có trị giá tiêu thụ phẩm và trị giá sản xuất phẩm.

Mặt khác, theo ông định nghĩa, tiết kiệm là phần lợi tức còn lại sau khi tiêu thụ. Nên ta có $I = S$ như sau :

Lợi tức = sản xuất = trị giá tiêu thụ phẩm + trị giá sản xuất phẩm.

Tiết kiệm = lợi tức trừ tiêu thụ.

hay :

Tiết kiệm = trị giá tiêu thụ phẩm + trị giá sản xuất phẩm — tiêu thụ.

Mà trị giá tiêu thụ phẩm bằng tiêu thụ. Vậy :

Tiết kiệm = trị giá sản xuất phẩm

tức là :

$$S = I$$

Ta có thể chứng minh đẳng thức này theo cách tương tự của Keynes như sau :

Tiết kiệm là phần lợi tức còn lại sau khi tiêu thụ.

Đầu tư tức là sáng tạo các sản xuất phẩm, là trị giá sản xuất còn lại sau khi bán một số tiêu thụ phẩm. Mà sản xuất = lợi tức và số chi về tiêu thụ bằng trị giá tiêu thụ phẩm đã bán. Vậy :

$$I = S$$

Đẳng thức $I = S$ đã gây nên nhiều cuộc tranh luận trong học thuyết kinh tế. Qua các cuộc tranh luận đó, các tác giả đã đi đến nhận định chung là đẳng thức trên chỉ có thể đứng vững nhờ định nghĩa đặc biệt về đầu tư và tiết kiệm.

Thật vậy, Keynes đã định nghĩa tiết kiệm là phần lợi tức còn lại sau khi tiêu thụ và đầu tư là số sản xuất còn lại sau khi tiêu thụ, cho nên :

$$I = S$$

Ngoài ra, nhiều người cho rằng số đầu tư chỉ bằng tiết kiệm sau một thời gian nào đó. Tác giả Raymond

Barre ⁽¹⁾ chẳng hạn đã chứng minh khi người ta đầu tư bằng I, lợi tức phát sinh do việc đầu tư đó sẽ bằng R. Số lợi tức này, các sở hữu chủ tiêu thụ một phần; phần còn lại là tiết kiệm S và $S = I$ nhờ ở nguyên tắc thừa số mà chúng ta sẽ đề cập sau.

II.— TRƯỜNG HỢP QUỐC GIA BẾ QUAN TỎA CẢNG, CÓ SỰ CHI TIÊU CỦA CHÍNH QUYỀN.

Với sự hiện diện của chính quyền, 3 loại yếu tố mới sẽ xảy ra :

- Chính quyền có thể đánh thuế;
- Chính quyền có thể tài trợ các vụ chi tiêu cần thiết cho mình cách đi vay;
- Chính quyền sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết để ổn định kinh tế.

Đứng về phương diện tính lợi tức quốc gia, 2 yếu tố đầu sẽ được đề cập trong chương này. Yếu tố thứ ba dành cho phần sau.

Thông thường, chính quyền đánh thuế rồi dùng số tài nguyên đó để đài thọ những chi phí của mình. Số thâu và số chi đó được dự trù trong ngân sách quốc gia. Nếu chính quyền theo quan niệm cổ điển về ngân sách, nghĩa là khư khư giữ cho ngân sách được thăng bằng: thâu bao nhiêu, chính quyền chi bấy nhiêu.

(1) *Économie Politique* — Q II P.U.F. 1953, trang 395.

Mặt khác, khi thu thuế, chính quyền làm giảm một số lợi tức của tư nhân; do đó tư nhân tiêu thụ ít hơn trong trường hợp không phải đóng thuế và tiết kiệm cũng ít hơn. Phần giảm trọng tiêu thụ và trong tiết kiệm của tư nhân bằng số thuế của thuế. Như vậy, lợi tức quốc gia, xét dưới khía cạnh chi tiêu của tư nhân gồm 3 thành phần sau đây:

- Tiêu thụ của tư nhân;
- Tiết kiệm của tư nhân;
- Số tiền đóng thuế mà ta gọi là T.

Do đó, ta có thể viết:

$$R = C + S + T$$

Với số thuế thu được, chính quyền chi tiêu về các hoạt động chung của quốc gia nghĩa là trong số thuế thu được vào guồng máy kinh tế quốc gia để sáng tạo dịch vụ và hàng hóa. Vậy, xét dưới khía cạnh sản xuất, sản lượng quốc gia gồm có:

- Trị giá tiêu thụ phẩm của tư nhân;
- Trị giá sản xuất phẩm của tư nhân;
- Trị giá sản xuất của chính quyền bằng số chi của ngân sách quốc gia được chỉ danh bằng D. Ta có:

$$\text{Sản lượng quốc gia} = C + I + D$$

Vì sản lượng quốc gia $= R$ và trị giá tiêu thụ phẩm bằng tiêu thụ C. Ta viết:

$$S + T = I + D \quad (3)$$

Nếu ngân sách thăng bằng, nghĩa là chỉ thu bằng nhau ($T = D$), ta gặp trở lại đẳng thức:

$$I = S$$

Ngày nay, trong nhiều trường hợp, chánh quyền thường chi nhiều hơn thu, nghĩa là thi hành một ngân sách mất thăng bằng. Để đài thọ sai biệt chi, thu, chánh quyền có thể đi vay của dân chúng, của ngân hàng trung ương hoặc của ngoại quốc hay nhận tặng dư của nước ngoài. Mặc dầu như vậy, đẳng thức (3) vẫn không thay đổi. Nguyên do là vì nếu số chi của chánh quyền nhiều hơn thuế, lợi tức quốc gia sẽ tăng lên và lợi tức của tư nhơn cũng tăng. Nếu khuynh hướng tiêu thụ của họ không thay đổi, số tiết kiệm sẽ tăng khiến cho số tiết kiệm và thuế vẫn bằng số đầu tư và chi tiêu của chánh quyền. Trong trường hợp khuynh hướng tiêu thụ của tư nhơn thay đổi, số tiết kiệm cũng sẽ thay đổi và số đầu tư cũng thay đổi khiến cho đẳng thức nói trên vẫn tồn tại. Ta có thể viết như sau :

$$\begin{aligned} \text{hay :} \quad & \text{Tiết kiệm} = \text{đầu tư} + \text{chi tiêu chánh quyền} - \text{thuế.} \\ & \text{Tiết kiệm} = \text{đầu tư} + \text{sai biệt ngân sách.} \end{aligned}$$

III.— TRƯỜNG HỢP QUỐC GIA GIAO THƯƠNG VỚI NGOẠI QUỐC.

Trong trường hợp này, lợi tức quốc gia, xét dưới khía cạnh chi tiêu được dùng một phần vào việc tiêu thụ sản phẩm và tiện ích nội địa, một phần để tiết kiệm, một phần để đóng thuế và một phần dùng để tiêu thụ hàng nhập cảng, được chỉ danh bằng M. Ta có :

$$R = C + S + T + M$$

Mặt khác, xét dưới khía cạnh sản xuất, sản lượng quốc gia gồm một phần là trị giá tiêu thụ phẩm nội địa, một phần trị giá sản xuất phẩm, một phần là số chi của ngân sách quốc

gia và một phần là trị giá hàng xuất cảng được chỉ danh bằng X. Ta viết :

$$S.E.Q.G. = C + I + D + X$$

So sánh hai đẳng thức trên đây, ta thấy :

$$\begin{aligned} \text{Đầu tư} + \text{chi tiêu chánh phủ} + \text{xuất cảng} = \\ \text{tiết kiệm} + \text{thuế} + \text{nhập cảng.} \end{aligned}$$

Trong trường hợp không có chi tiêu của chánh quyền hoặc trong trường hợp số chi của chánh quyền bằng thuế, đẳng thức trên đây trở thành :

$$\text{Đầu tư} + \text{xuất cảng} = \text{tiết kiệm} + \text{nhập cảng.}$$

hay :

$$\text{Tiết kiệm} = \text{đầu tư} + \text{xuất cảng} - \text{nhập cảng.}$$

Nếu số xuất cảng lớn hơn số nhập cảng, ta cho rằng cán cân thương mại thặng dư ⁽¹⁾. Trong trường hợp ngược lại, cán cân thương mại thiếu hụt. Nếu ta gán cho « xuất cảng » và « nhập cảng » một ý nghĩa rộng hơn, nghĩa là gồm không những sản phẩm mà còn gồm cả số tài sản, số tiện ích trao đổi giữa các quốc gia, ta có những yếu tố của cán cân chi phó.

Qua cán cân chi phó, ta có thể biết được địa vị của một quốc gia đối với quốc gia khác về phương diện hoạt động kinh tế. Nếu cán cân chi phó hao hụt, nghĩa là tổng số chi về ngoại tệ lớn hơn tổng số thu về ngoại tệ trong cùng một thời gian, thì quốc gia trong năm đó thiếu nợ đối với ngoại quốc.

(1) Cán cân thương mại là bảng kê gồm hai phần : một bên là số nhập cảng, một bên là số xuất cảng các sản phẩm trao đổi với nước ngoài.

Trái lại, nếu trong năm ấy, cán cân chi phí thặng dư, nghĩa là tổng số thu về ngoại tệ lớn hơn tổng số chi về ngoại tệ, quốc gia trở thành chủ nợ đối với ngoại quốc. Vì có vấn đề thiếu nợ hoặc chủ nợ vừa kể, cho nên đẳng thức lợi tức quốc gia = sản lượng quốc gia sẽ phải thay đổi theo nguyên tắc sau đây :

— Nếu trong năm, quốc gia là chủ nợ, lợi tức quốc gia lớn hơn sản lượng quốc gia và lớn bằng số lợi tức thuần tịnh tiếp nhận của ngoại quốc.

— Nếu trong năm ấy, quốc gia thiếu nợ, lợi tức quốc gia nhỏ hơn sản lượng quốc gia và nhỏ bằng số lợi tức thuần tịnh trả cho ngoại quốc.

Điều này dễ hiểu vì trong năm, quốc gia có trả cho ngoại quốc một số lợi tức phát sinh từ số đầu tư của họ ở nước ta hoặc số tiền lời về các món nợ quốc gia vay họ. Ngược lại, ngoại quốc cũng trả cho ta một số lợi tức phát sinh từ số đầu tư hoặc số cho vay của ta ở ngoại quốc. Nếu số lợi tức ta trả cho họ ít hơn số lợi tức họ trả cho ta, tất nhiên lợi tức quốc gia lớn hơn sản lượng quốc gia. Số hơn kém đó bằng một lợi tức thuần tịnh xuất hiện sau khi bù trừ số ngân khoản do ngoại quốc trả cho ta và số lợi tức do ta trả cho ngoại quốc. Áp dụng nguyên tắc trên, ta có những đẳng thức sau đây :

TRƯỜNG HỢP QUỐC GIA CHỦ NỢ.

Lợi tức quốc gia = sản lượng quốc gia + lợi tức thuần tịnh do ngoại quốc trả.

★ Xét dưới khía cạnh chi tiêu, ta có :

Lợi tức quốc gia = tiêu thụ + tiết kiệm

= tiêu thụ tài sản nội địa.

+ tiêu thụ tài sản nhập cảng.

+ đầu tư nội địa thuần tịnh.

+ đầu tư trên sản phẩm nhập cảng.

+ đầu tư ở ngoại quốc.

★ Xét dưới khía cạnh sản xuất, sản lượng quốc gia thuần tịnh gồm có :

Sản lượng quốc gia thuần tịnh = trị giá tiêu thụ phẩm

+ trị giá tài sản đầu tư (hay sản xuất phẩm).

+ trị giá tài sản xuất cảng.

So sánh hai đẳng thức trên đây, ta có :

Tiêu thụ tài sản nhập cảng + đầu tư thuần tịnh trên tài sản nhập cảng + đầu tư thuần tịnh ở ngoại quốc = trị giá tài sản xuất cảng + lợi tức thuần tịnh do ngoại quốc trả.

hay :

Nhập cảng + đầu tư thuần tịnh ở ngoại quốc = xuất cảng + lợi tức thuần tịnh do ngoại quốc trả.

Công thức này chứng minh cân cân chi phó thặng dư vì có ngoại quốc trả một số lợi tức thuần tịnh.

TRƯỜNG HỢP QUỐC GIA THIẾU NỢ.

Trong trường hợp quốc gia thiếu nợ, ta có :

Lợi tức quốc gia = sản lượng quốc gia — lợi tức
thuần tịnh trả cho ngoại quốc.

Cũng theo cách lập luận kể trên, ta có thể viết :

Nhập cảng — vay thuần tịnh của ngoại quốc = xuất
cảng — lợi tức thuần tịnh trả cho ngoại quốc.

hay :

Nhập cảng + Lợi tức thuần tịnh trả cho ngoại quốc =
xuất cảng + vay thuần tịnh của ngoại quốc.

Trong thực tế, khi muốn tính các tổng lượng nói trên, người ta thường gặp nhiều khó khăn. Để vượt qua những khó khăn đó, một vài nguyên tắc sau đây đã được thỏa thuận :

a/ Người ta chỉ tính những sản phẩm và tiện ích xuất hiện trên thị trường và được tính bằng tiền. Như vậy có nhiều loại hoạt động không được tính như công việc nội trợ trong phạm vi gia đình, công việc mà tư nhơn tự cung ứng cho mình v.v... Tuy nhiên, những sản phẩm do nhà sản xuất giữ lại để cho mình tiêu thụ vẫn được tính trong lợi tức quốc gia.

b/ Đối với những tiện ích do bộ máy hành chánh cung ứng, rất khó ước định giá trị của các tiện ích

đó vì nhà nước thường khi không bán các dịch vụ cho công chúng; do đó, người ta thỏa thuận xem bộ máy hành chính như nhà tiêu thụ mua sản phẩm và tiện ích nơi nhà sản xuất và trả lương cho công chức; vì vậy, sản lượng của bộ máy hành chính được tính bằng tổng số trị giá tài sản (sản phẩm) và tiện ích tính theo giá thị trường và lương bổng trả cho công chức.

- c/ Trong nhiều trường hợp, người ta muốn biết sản lượng nội địa gộp (*produit intérieur brut*) được ước tính bằng cách trừ bớt lợi tức thuần tịnh của những yếu tố từ ngoại quốc trong sản lượng quốc gia gộp. Cả hai sản lượng quốc gia gộp và sản lượng nội địa gộp đều tính theo giá thị trường.

Những cuộc tính toán trên đây đều được thực hiện trong khuôn khổ kế toán quốc gia.



CHƯƠNG II

KẾ TOÁN QUỐC GIA

Để biết rõ những tổng lượng đã trình bày như sản lượng quốc gia, lợi tức quốc gia v.v... các nhà kinh tế học đã sử dụng nhiều phương pháp tính toán được hệ thống hóa thành một môn kế toán gọi là kế toán quốc gia. Việc tính toán như vậy không phải là một việc làm mới mẻ. Nó xuất hiện từ lâu và ngày nay bành trướng mạnh mẽ khắp các nước.

I. — NGUỒN GỐC KẾ TOÁN QUỐC GIA.⁽¹⁾

Các công trình tính lợi tức quốc gia đã xuất hiện lẻ tẻ và không liên tục từ cuối thế kỷ 17 ở một vài quốc gia chẳng hạn như :

Năm 1696, ông Gregory King đã ước tính lợi tức quốc gia của nước Anh. Đến năm 1758, ở Pháp, ông Quesnay xuất

(1) Theo R. Barre, *Economie politique Q. I*, trang 220 trở đi.

bản « Bảng kê kinh tế » (*Tableau économique*) trong đó ông đã phát họa sự luân chuyển tài hóa trong nền kinh tế quốc gia quốc gia từ giai cấp sản xuất đến giai cấp không sản xuất. Sau đó, năm 1791, ông Lavoisier đã ước tính tài nguyên quốc gia và lợi tức quốc gia Pháp. Đến hậu bán thế kỷ 19, ông Clément Colson của Pháp lại tính lợi tức của nước này. Nhưng mãi tới đầu thế kỷ 20, nhất là từ 1920 trở đi, công cuộc ước tính lợi tức quốc gia càng ngày càng bành trướng khắp nơi.

Ở Nga, từ 1900 đến 1913, ông Prokopovitch ước tính lợi tức quốc gia của nước này. Nhưng từ 1920, chánh quyền Xô Viết chánh thức ước tính lợi tức ấy một cách liên tục.

Ở Hoa Kỳ, việc ước tính lợi tức quốc gia đầu tiên vào năm 1912 do ông Wilford King. Năm 1920, văn phòng sưu tầm kinh tế quốc gia do ông Simon Kuznets điều khiển lại tính lợi tức quốc gia Hoa Kỳ. Tới năm 1932, Bộ thương mại Hoa Kỳ chánh thức được giao phó nhiệm vụ nghiên cứu lợi tức quốc gia nước này.

Ở Pháp, năm 1938, ông Dugé de Bernonville lại tính lợi tức quốc gia của nước này.

Từ năm 1945 trở đi, phần nhiều các quốc gia, kể cả Hoa Kỳ (1945), lại tính lợi tức của nước mình hàng năm như Anh Quốc với Richard Stone, Hòa Lan với Tinbergen và Derksen năm 1946, Pháp từ 1950 với một ủy ban chuyên viên.

Năm 1947, văn phòng thống kê Liên Hiệp Quốc xuất bản một phúc trình tựa đề « *Mesure du revenu national et établissement d'une comptabilité nationale* ». Đến năm 1953,

một nhóm chuyên viên Liên Hiệp Quốc dưới quyền điều khiển của Richard Stone đã xây dựng một « Hệ thống kế toán quốc gia và các bản liên hệ » (*Système de comptabilité nationale et tableaux connexes*). Hệ thống kế toán quốc gia này dùng làm mẫu cho các quốc gia thiếu mở mang trong việc ước tính lợi tức của nước họ.

Thật ra, hệ thống kế toán quốc gia mỗi nước mỗi khác về phương diện ước tính. Chẳng hạn như hệ thống kế toán quốc gia của Pháp khác hệ thống kế toán quốc gia của Liên Hiệp Quốc và khác cả với hệ thống của Nga Sô. Mỗi nước đều có khuynh hướng sáng tạo hệ thống kế toán quốc gia cho thích hợp với cơ cấu kinh tế riêng của mình. Tại Việt Nam thì sao ?

II. — HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM CỘNG HÒA.

A. — VIỆC ƯỚC TÍNH LỢI TỨC QUỐC GIA TẠI NƯỚC NHÀ.

Dưới thời Pháp thuộc, ý niệm lợi tức quốc gia là một ý niệm tương đối mới mẻ và phương pháp ước tính cũng chưa được đầy đủ; vì vậy người Pháp lúc bấy giờ không chánh thức tính lợi tức quốc gia của Việt Nam.

Đến năm 1931, ông P. Bernard đã ước lượng lợi tức hằng năm tính theo đầu người của dân số hoạt động Đông Dương. Nhưng Ông lại phân chia từng giai cấp: đối với giai cấp giàu, lợi tức hằng năm tính theo đầu người là 6.000\$; đối với giai cấp trung lưu, con số này là 168\$ và mỗi người thuộc giai cấp nghèo trung bình chỉ thu hoạch hằng năm một số lợi tức là 49\$.

Mãi đến năm 1957, Ngân Hàng Quốc Gia mới chánh thức ước tính lợi tức quốc gia của Việt Nam Cộng Hòa : năm 1955, tổng số lợi tức quốc gia ước lượng là 61 tỷ 829 triệu đồng Việt Nam và lợi tức quốc gia tính theo đầu người năm ấy là 5.043 \$ trên căn bản dân số ước lượng là 12.261.000 người.

Nếu phải tính số lợi tức đó bằng đô la Mỹ và nếu phải đối chiếu với các quốc gia khác, vấn đề khó khăn là chọn lựa hối xuất. Tính theo hối xuất chánh thức, tức là 35\$ Việt Nam ăn 1 Mỹ kim, lợi tức quốc gia tính theo đầu người của Việt Nam năm 1955 là 144 đô la. Nếu tính theo hối xuất trên thị trường tự do hạn chế : 73\$50 ăn 1 Mỹ kim. Theo hối xuất đó, lợi tức quốc gia tính theo đầu người của người Việt Nam năm 1955 là 68,6 đô la.

Tuy nhiên vì công việc tính lợi tức quốc gia đã thực hiện trong những điều kiện thiếu sót, dựa trên những con số do các bộ, các nha sở, các ty sở địa phương cung cấp, vì vậy các con số nói trên được duyệt xét lại một lần nữa vào năm 1958. Sau lần duyệt xét này, Ngân Hàng Quốc Gia đưa ra con số mới về lợi tức quốc gia năm 1955 là 54.435 triệu đồng thay vì 61.829 triệu. Năm 1956, số lợi tức này được ước lượng là 59.496 triệu. Từ năm 1960 trở đi Ngân Hàng Quốc Gia lại ước tính liên tục lợi tức quốc gia hằng năm cho tới ngày nay.

B.— PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG.

Để ước lượng lợi tức quốc gia, Việt Nam đã dùng hệ thống kế toán quốc gia của Liên Hiệp Quốc, chỉ sửa đổi chi tiết để thích hợp với hoàn cảnh nước nhà.

1 — KHÁI LƯỢC VỀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUỐC GIA .ĐÃ SỬ DỤNG.⁽¹⁾

Để ước tính lợi tức quốc gia, ta có thể đứng trên hai bình diện sản xuất và tiêu thụ.

Về phương diện sản xuất, ta có hai cách tính: một là tính theo sự đóng góp của các yếu tố sản xuất, hai là tính theo sự đóng góp của từng ngành sản xuất.

Nếu tính theo sự đóng góp của các yếu tố sản xuất, ta có bảng kê sau đây :

BẢNG I

- 1.— Lương bổng.
- 2.— Tiền thuê.
- 3.— Tiền lãi.⁽²⁾
- 4.— Tiền lời (trước thuế lợi tức).
- Tổng cộng: Lợi tức quốc gia.
- 6.— *Cộng*: các sắc thuế (trừ thuế lợi tức).
- 7.— *Bằng*: Thuần sản lượng quốc gia (giá thị trường).
- 8.— *Cộng*: Chiết cừu.
- 9.— *Bằng*: Tổng sản lượng quốc gia.

(1) Theo tài liệu của Quốc Gia.

(2) Từ ngữ dùng bởi Ngân Hàng Quốc Gia; ta gọi là trái tức.

(3) Từ ngữ dùng bởi Ngân Hàng Quốc Gia; ta gọi là doanh lợi.

Nếu tính theo sự đóng góp của từng ngành sản xuất, ta có bảng kê thứ hai:

BẢNG II

- 1.— Canh nông, chăn nuôi, ngư nghiệp, lâm sản.
- 2.— Kỹ nghệ hầm mỏ.
- 3.— Kỹ nghệ chế biến.
- 4.— Xây cất.
- 5.— Điện nước, hơi hóa học.
- 6.— Thương mại.
- 7.— Chuyên chở.
- 8.— Thuê nhà.
- 9.— Ngân Hàng Bảo Hiểm.
- 10.— Chánh phủ.
- 11.— Dịch vụ khác.

Tổng cộng : Lợi tức quốc nội.

Cộng : Lợi tức thuần tịnh ở ngoại quốc.

Cộng chung: Lợi tức quốc gia.

Tính theo phương diện chi tiêu, ta có bảng kê như sau:

BẢNG III

- 1.— Tiêu thụ của tư nhân.
- 2.— Tiêu thụ của chánh phủ.

3.— Đầu tư gộp.

4.— *Cong*: xuất cảng.

5.— *Trừ* : nhập cảng.

Tổng cộng: sản lượng quốc gia.

Theo những bảng kê trên đây, nếu ta cộng tất cả lợi tức của các phần tử sản xuất (Bảng I) hoặc trị giá đóng góp của các ngành hoạt động (Bảng II), ta có lợi tức quốc gia. Mặt khác, nếu cộng tất cả chi tiêu của tư nhân, của chính phủ v. v... (Bảng III), ta cũng có thể đi đến một con số như nhau. Tuy nhiên, vì công việc thống kê bao gồm cả một nền kinh tế phức tạp, cho nên hai con số đó không hẳn bằng nhau. Sai biệt giữa hai con số nói trên, ta gọi là sai biệt thống kê.

Ngay như ở những nước mà nền kinh tế đã mở mang, hệ thống thống kê được xem như hoàn hảo, việc ước lượng cũng đòi hỏi nhiều cố gắng về phương diện kỹ thuật. Có những vấn đề thiếu sót hoặc không thống kê đầy đủ, người phụ trách tính lợi tức quốc gia cần phải ước lượng suông, căn cứ trên những tài liệu liên hệ khác. Ngay trong những trường hợp có đầy đủ thống kê đi nữa, ta cũng không thể lấy tài liệu nguyên vẹn như vậy được. Trái lại, cần phải chọn lọc, sửa đổi để cho tài liệu phù hợp với các ý niệm trong các trương mục quốc gia. Lý do là vì phần lớn con số thống kê dùng trong việc ước tính lợi tức quốc gia đều được thu thập với mục đích khác hoặc chỉ là kết quả của công việc kế toán hằng ngày của xí nghiệp hoặc của cơ quan chính phủ. Rất ít khi người phụ trách thống kê lợi tức quốc gia có tài liệu sẵn có thể dùng ngay được.

Đối với các nước thiếu mở mang, công việc ước tính lại càng khó khăn hơn.

Riêng về Việt Nam, ngoài những khó khăn về kỹ thuật, ta còn gặp rất nhiều khó khăn do chiến tranh gây ra: Vì thiếu an ninh, không thể mở những cuộc điều tra, kiểm tra giá cả, nhơn công, dân số v.v... Do đó, để thâu thập tài liệu, ủy ban lợi tức của Ngân Hàng Quốc Gia đã dùng tài liệu của các cơ quan công quyền như Viện Thống Kê, các Bộ, các cơ quan tư như nghiệp đoàn chẳng hạn.

Ngoài ra, Ủy Ban còn có thể tổ chức những cuộc điều tra tại chỗ hoặc sử dụng những bảng vấn đề lục hoặc phải ước lượng suông căn cứ trên những tài liệu liên hệ khác nếu không có những loại thống kê trực tiếp.

2.— CÁCH THỨC TÍNH LỢI TỨC QUỐC GIA.

Ủy Ban lợi tức của Ngân Hàng Quốc Gia đã ước tính sản lượng quốc nội theo các ngành hoạt động và theo các loại tiêu thụ.

a.— Theo các ngành hoạt động.

a₁ — Canh nông, chăn nuôi, ngư nghiệp và lâm sản.

Muốn tính sản lượng thuần tịnh các ngành hoạt động này, Ủy Ban phải dựa trên sản ngạch của những ngành đó. Tài liệu căn bản được sử dụng là tài liệu của các Nha, Sở, Bộ Canh Nông. Việc khó khăn nhất là thâu thập tài liệu về giá cả, về các sản phẩm trung gian như hột giống, lúa cho súc vật ăn v.v... về mức tiêu thụ tại gia của các nông dân, tiền mướn nhơn công, tiền nhơn công trong gia đình v.v...

a₂ — Các ngành kỹ nghệ.

Tài liệu sản xuất của các ngành kỹ nghệ một phần được căn cứ trên những số của Viện Thống Kê, một phần lớn trên những vấn đề lục tra lời. Đối với những xí nghiệp lớn và đầy đủ sổ sách kế toán, việc thu thập tài liệu tương đối dễ. Đối với những xí nghiệp mới và tiểu công nghiệp, việc ước lượng sản ngạch chi phí tính trị giá đóng góp và sản ngạch của từng ngành. Vì thiếu tài liệu kế toán, việc tính sản ngạch của tiểu công nghệ có thể không được chính xác lắm.

a₃ — Xây cất.

Ngành xây cất gồm có nhà cửa, đường sá, cầu cống v.v...

Về nhà cửa tư nhơn, Ủy Ban căn cứ trên sổ giấy phép xây cất đối với loại nhà xây cất bằng vật liệu nặng và trên sổ nóc gia của Viện Thống Kê đối với nhà cất bằng vật liệu nhẹ. Thêm vào đó, Ủy Ban còn mở những cuộc điều tra cạnh các nhà thầu về phí tổn xây cất.

Về nhà do chánh phủ xây cất hoặc đường sá, cầu cống, Ủy Ban dùng sổ thống kê về chi phí của ngân sách quốc gia, ngân sách tỉnh, ngân sách tự trị v.v...

Ngoài ra, Ủy Ban cũng ghi nhận có những công tác kiến thiết, dân thủy nhập điền ở thôn quê không thể ước lượng được.

a₄ — Chánh phủ.

Trị giá đóng góp của khu vực chánh phủ gồm tiền lương và phụ cấp của công chức và quân nhơn, gồm nhiều thành phần như sau :

— Chánh phủ trung ương.

- Trương mục ngoại ngân sách.
- Chánh quyền địa phương.
- Cơ quan tự trị.

Ủy Ban đã tính chi phí của từng loại ngân sách để ước lượng trị giá đóng góp của chánh phủ, nhất là lưu ý đến việc ngân sách quốc gia kéo dài đến 17 tháng, từ tháng giêng đến tháng 5 năm sau bằng cách điều chỉnh để các chi phí quốc gia nằm trong niên khóa thường gồm 12 tháng.

a5 — Tiệp ích.

Về chuyên chở, chúng ta dùng trương mục khai thác và trương mục lời lỗ của những công ty lớn như Hỏa xa, Hàng không và tài liệu của Thuế vụ để bổ túc. Đối với loại chuyên chở đường bộ, đường thủy, Ủy Ban mở những cuộc điều tra và căn cứ trên các tài liệu khác của Bộ Công Chánh.

Về thương mại, việc ước lượng giá trị đóng góp của ngành này rất khó, nhất là đối với những hiệu buôn nhỏ không có sổ sách kế toán; vì vậy khó điều tra trực tiếp các hiệu buôn. Ủy Ban đã ước lượng sản xuất của ngành thương mại theo từng loại hàng: hàng nhập cảng, hàng nội hóa, gồm sản phẩm nông nghiệp và kỹ nghệ bằng cách tính tổng số hàng hóa bán ra thị trường như sau:

Trị giá sản xuất của canh nông, ngư nghiệp v.v...

Trừ : trị giá sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ tại gia.

Bằng : trị giá sản phẩm nông nghiệp bán ra thị trường.

Cộng : trị giá sản xuất kỹ nghệ,

Cong : trị giá hay nhập cảng.

Bảng : trị giá hàng hóa bán ra thị trường.

Từ trị giá hàng hóa bán ra thị trường, Ủy Ban đã ước lượng mức sản xuất mà ngành thương mại và từ đấy trị giá đóng góp của ngành này căn cứ thêm trên tài liệu Bộ Kinh Tế, Viện Thống Kê để bổ túc.

Về Ngân Hàng và bảo hiểm, ta có những bảng tình hình kế toán rất đầy đủ do những nơi đó cung cấp, vì vậy không gặp khó khăn gì. Nếu cần có thể sử dụng thêm tài liệu của Thuế vụ để bổ túc.

Về thuế nhà, Ủy Ban đã dùng tài liệu của Viện Thống Kê để biết số nóc gia, của Thuế vụ để biết tiền thuê nhà của các xí nghiệp và nếu cần thì điều tra bổ túc. Điều đáng để ý trong việc tính tiền thuê nhà là phải tính luôn cả những nhà riêng không phải thuê.

Vì các tiện ích khác, như nghề dạy tư, y tế tư, luật sư, rạp hát, khách sạn v.v... tài liệu sử dụng gồm có: vấn đề lục, tài liệu của Viện Thống Kê, của Nha Du Lịch v.v.,

b.— Theo các loại tiêu thụ.

1.— Tiêu thụ tư nhơn.

Có nhiều cách để ước lượng tiêu thụ tư nhơn tùy theo tình hình thống kê sẵn có của mỗi quốc gia : ước lượng trực tiếp dựa trên những thống kê về các cửa tiệm bán lẻ, hoặc dựa trên chi phí của quỹ gia đình... Đối với tình hình thống kê tại Việt Nam, chúng ta ước lượng tiêu thụ tư nhơn trên sự phân

phối các sản phẩm dịch vụ qua các giai đoạn sản xuất. Điểm chánh của phương pháp này là bắt đầu từ sản ngạch và dần dần đi đến sản phẩm tiêu thụ qua các giai đoạn của hệ thống phân phối.

Ví dụ đơn giản sau đây sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn : một nhà nông năm nay sản xuất được 100.000 kg lúa gạo và được phân phối như sau : hư hao trong việc sản xuất 10 kg, cho gà vịt ăn 100 kg, tiêu thụ tại gia 1.000 kg, bán cho xí nghiệp để làm bột 10.000 kg, bán cho xuất cảng 20.000 kg, còn lại bán ra chợ và sau cùng dư lại 10.000 kg. Do đó, ta có thể phân biệt sản phẩm trung gian và sản phẩm tiêu thụ.

Sản phẩm trung gian gồm có : hư hao 10 kg, gà vịt ăn 100 kg, bán cho xí nghiệp 10.000 kg, xuất cảng 20.000 kg, tồn kho 10.000 kg; như vậy tất cả là 40.110 kg. Số sản phẩm tiêu thụ sẽ là 59.890 kg.

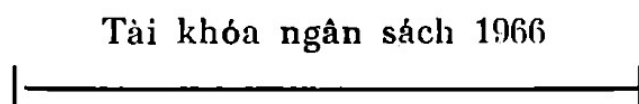
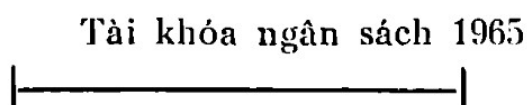
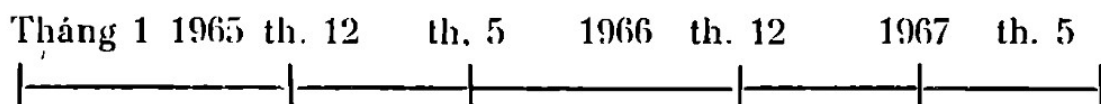
Điều đáng cho ta lưu ý là 1.000 kg tiêu thụ tại gia cũng được gộp vào số 59.890 kg. Nếu chánh phủ mua của nông dân 90 kg lúa gạo, vậy số 59.800 kg còn lại là tiêu thụ tư nhơn.

2. — Tiêu thụ chánh phủ.

Tiêu thụ chánh phủ gồm có lương bổng công chức, quân nhơn và chi phí vật liệu (máy đánh chữ, bàn ghế, giấy bút...). Khu vực chánh phủ gồm có chánh quyền trung ương, địa phương và các cơ quan tự trị.

Tài liệu thống kê về tiêu thụ chánh phủ tương đối có đầy đủ. Riêng về ngân sách quốc gia thì có nhiều chi tiết hơn cả : chi phí được liệt kê theo từng Bộ nhưng chúng ta cần phải phân loại chi phí theo từng loại chi kinh tế.

Vì tài khóa của ngân sách quốc gia là 17 tháng, cho nên ủy ban lợi tức phải sửa đổi lại để cho tổng số chi nằm trong thời gian 1 năm cho phù hợp với ý niệm Sản Lượng Quốc Gia :



Năm tháng cuối cùng của ngân sách 1966 thêm qua niên khóa 1967 và năm tháng cuối cùng của ngân sách 1965 thêm qua niên khóa 1966. Vậy nếu tính chi tiêu của chánh phủ trong năm 1966 ta chỉ cần lấy chi tiêu trong 12 tháng đầu của tài khóa 1966 cộng với chi tiêu của 5 tháng cuối của tài khóa 1965 (tức năm tháng đầu năm 1966).

Một điểm cần ghi nhớ là tiêu thụ chánh phủ nhỏ hơn tổng số chi phí của chánh phủ. Trong năm 1964 chẳng hạn, kinh phí ngân sách là 37 tỷ VN\$, trong lúc đó tiêu thụ của chánh phủ chỉ lên đến 25 tỷ VN\$. Tiêu thụ chỉ gồm có tiêu thụ về sản phẩm và dịch vụ đã sản xuất trong năm còn tổng số kinh phí thì gồm cả những trợ cấp cho các xí nghiệp, cho ngân sách địa phương v.v...

Khu vực chánh phủ đã gây nhiều thắc mắc cho người thống kê Lợi Tức Quốc Gia. Chi tiêu của chánh phủ được tính

vào sản lượng Quốc Gia thuần tịnh, như vậy những sản phẩm dịch vụ cuối cùng. Nhưng có những loại chi tiêu ta có thể xem như là chi tiêu về sản vật trung gian hơn là sản vật cuối cùng. Ví dụ chi phí về đường sá chẳng hạn. Nếu mục đích đắp đường sá là để dân chúng đi dạo chơi, chi phí về đường sá ấy sẽ được gộp trong sản lượng quốc gia thuần tịnh. Nếu mục đích đắp đường sá là để làm phương tiện giao thông phân phối hàng hóa, chi phí ấy sẽ thuộc loại chi phí sản vật trung gian và sẽ không được tính vào sản lượng quốc gia thuần tịnh.

Trên thực tế, chúng ta khó phân biệt chi phí sản vật trung gian và chi phí sản vật cuối cùng của chánh phủ. Chúng ta đành quyết định các chi phí chánh phủ đều được xem như là chi phí cho những sản phẩm cuối cùng và đều được tính vào sản lượng quốc gia thuần tịnh, mặc dầu biết rằng như vậy, chúng ta có thể phạm vào lỗi tính 2 lần.

3.— Đầu tư gộp.

Đầu tư gộp gồm có: dụng cụ trang bị, xây cất và biến chuyển tồn kho.

Về việc ước lượng tổng số dụng cụ trang bị đầu tư trong năm, chúng ta có thể đi từ số cầu của từng xí nghiệp nhưng phương pháp này sẽ gặp hai khó khăn chánh:

- 1) Rất nhiều xí nghiệp nhỏ không có sổ sách kế toán;
- 2) Đối với những xí nghiệp này, ý niệm đầu tư rất mơ hồ.

Vì thế, chúng ta dựa trên số, cung để ước lượng dụng cụ trang bị. Phần lớn các dụng cụ trang bị

đều được nhập cảng và ta có thể dùng thống kê từng loại hàng nhập cảng của Tổng Nha Quan Thuế để ước lượng hàng nhập cảng được tính theo giá CIF; ta phải cộng thêm vào đấy các sắc thuế, các phí tổn khác (phí tổn ngân hàng, phí tổn trang bị...) để tính thực trị giá của dụng cụ. Về dụng cụ trang bị sản xuất trong nước, chúng ta có thuyền bè, bàn ghế và các dụng cụ nông nghiệp. Về thuyền bè, tài liệu có thể lấy ở Bộ Công Chánh. Bàn ghế và dụng cụ nông nghiệp đều ước lượng từ khu vực kỹ nghệ và canh nông.

Về phương pháp ước lượng xây cất, Ủy Ban lợi tức dùng phương pháp ước lượng theo các ngành hoạt động.

Biến chuyển tồn kho gồm có tồn kho về gạo, cao su, sản phẩm kỹ nghệ và mục súc. Muốn biết tồn kho tăng hoặc giảm trong năm, chúng ta phải biết trước số tồn kho đầu năm và cuối năm. Về gạo, cao su, và mục súc, chúng ta ước lượng số tồn kho từ những tài liệu ở Bộ Canh Nông; về kỹ nghệ, từ những tài liệu ở văn đề lục của ngành kỹ nghệ. Tài liệu tồn kho không được chính xác bằng các tài liệu về dụng cụ trang bị hoặc xây cất.

4.— Xuất nhập cảng.

Tài liệu về xuất nhập cảng đều có ở Tổng Nha Quan Thuế và ở Ngân Hàng Quốc Gia bằng cách sử dụng những tài liệu về thuế quan và nhất là tài liệu về cán cân chi phó tại Ngân Hàng Quốc Gia. Những tài liệu này tương đối rất chính xác.

c.— Đúc kết thành những trương mục quốc gia.

Khi đã có đầy đủ các con số liên hệ đến những thành

phần của Lợi Tức Quốc Gia, theo hai phương pháp trên, ta có thể tập trung tài liệu lại để đúc kết thành những trương mục quốc gia. Những trương mục này chỉ là kết quả tóm tắt của công việc trên. Có tất cả 6 trương mục:

- Trương mục Sản Lượng nội địa;
- Trương mục Lợi Tức Quốc Gia;
- Trương mục Tạo Lập tư bản;
- Trương mục Chánh Phủ;
- Trương mục Quốc ngoại mậu dịch;
- Trương mục tư nhơn.

Mỗi một trương mục đều có 2 phần: phần tài nguyên hoặc nguồn gốc và phần chi tiêu hoặc phân phối.

Sau đây là 6 trương mục quốc gia từ năm 1960 đến 1963 theo sự ước tính của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam:

TRƯỜNG MỤC 1.— SẢN LƯỢNG NỘI ĐỊA, 1960 - 1963
(triệu đồng V.N.)

	1960	1961	1962	1963
1.1 — Sản lượng nội địa thuần tịnh theo phí tổn các yếu tố (2.9)	69.518	70.261	78.561	83.960
1.2 — Dự kim để chi tiêu về tư bản cố định nội địa . . . (3.3)	3.890	3.928	4.709	4.742
1.3 — Thuế gián thu (5.8)	9.515	11.376	11.540	12.160
1.4 — Trừ trợ cấp kinh tế (5.2)	—290	—327	—453	—112
Sản lượng nội địa gộp theo giá thị trường	82.633	85.238	94.357	100.750
1.5 — Tiêu thụ của tư nhân . . . (4.1)	63.721	70.011	77.770	84.806
1.6 — Tiêu thụ của chính phủ . . . (5.1)	14.045	15.245	19.713	20.975
1.7 — Tạo lập gộp về tư bản nội địa cố định . . . (3.1)	6.559	6.761	8.664	8.098
1.8 — Gia tăng tồn kho (a) (3.2)	3.748	718	751	— 454 (b)
1.9 — Xuất cảng tài sản và tiện ích. (6.1)	6.128	5.042	5.347	8.356
1 10 — Trừ nhập cảng tài sản và tiện ích (6.4)	-11.508	-12.539	-17.888	-21.031
Chi tiêu về sản lượng nội địa gộp	82.633	85.238	94.357	100.750

GHI CHÚ : a) Vì thiếu thống kê, những con số kê trên chỉ gồm trị giá tồn trữ gạo, cao su và chăn nuôi.

b) Đối với năm 1963 : gia tăng số tồn kho về nông nghiệp : 1.208 triệu đồng V.N. ; gia tăng số tồn kho về chăn nuôi : — 1.662 triệu đồng V.N

TRƯỞNG MỤC 2. — LỢI TỬC QUỐC GIA 1960 - 1963

(triệu đồng V.N.)

	1960	1961	1962	1963
2.1 — Thù lao cho lao động (a) (4.6)	33.084	34.960	39.780	41.856
2.2 — Lợi tức các xí nghiệp không lập thành công ty (b). (4.7)	23.792	24.549	29.568	32.001
2.3 — Lợi tức tài sản (<i>Revenu de la propriété</i>). . . (4.8)	4.798	4.711	5.155	5.380
2.4 — Tiết kiệm của các công ty (3.4)	2.025	1.989	1.548	1.857
2.5 — Thuế trực thu đánh trên các công ty (5.9)	648	628	489	632
2.6 — Lợi tức của khu vực chánh phủ. . . . (5.6)	11	11	8	13
2.7 — Trừ Tiền lời của công trái (5.7)	— 70	— 73	— 101	— 124
2.8 — Điều chỉnh thống kê (4.8)	4.375	2.752	1.549	1.898
Lợi tức Quốc Gia	68.690	69.527	77.996	83.513
2.9 — Sản lượng nội địa thuần tịnh theo phí tổn các yếu tố (1.1)	69.518	70.261	78.561	83.960
2.10— Lợi tức thuần tịnh của các yếu tố thuộc phần còn lại của thế giới (6.2)	828	— 734	— 565	— 447
Sản lượng Quốc Gia thuần tịnh theo các yếu tố	68.690	69.527	77.996	83.513

Ghi chú :

(a) Do :	<u>1960</u>	<u>1961</u>	<u>1962</u>	<u>1963</u>
Công xá (trong sản lượng nội địa thuần tịnh) . .	33.252	35.121	39.968	41.986
Trừ Lợi tức lao động trả cho phần còn lại của thế giới	— 168	— 191	— 188	— 130
Bằng: Thù lao cho lao động	33.084	34.960	39.780	41.856
(b) Do :				
Doanh lợi chưa bị thuế trực thu (trong số ước lượng sản lượng nội địa thuần tịnh)	31.891	32.358	37.044	40.076
Cộng Tiền lời công trái .	70	73	101	124
Trừ Lợi tức thuộc khu vực chánh phủ	— 11	— 11	— 8	— 13
Trừ Thuế trực thu đánh trên công ty.	— 648	— 628	— 489	— 632
Trừ Lợi tức thuần tịnh của tư bản và bất động sản trả cho phần còn lại của thế giới	— 660	— 543	— 377	— 317
Bằng Lợi tức các xí nghiệp và tài sản (kể cả tiền lời công trái)	30.642	31.249	36.271	39.238
Trừ Lợi tức tài sản. . .	—4.798	—4.711	—5.155	—5.380
Bằng Lợi tức các xí nghiệp	25.844	26.538	31.116	33.858
Trừ Tiết kiệm các xí nghiệp lập thành công ty	—2.052	—1.989	1.548	—1.857
Bằng Lợi tức các xí nghiệp không lập thành công ty	23.792	24.549	29.568	32.001

TRƯỜNG MỤC 3.— TẠO LẬP TƯ BẢN NỘI ĐỊA 1960 - 1963
(triệu đồng V.N.)

	1960	1961	1962	1963
3.1 Tạo lập góp về tư bản nội địa cố định. . . . (1.7)	6.559	6.761	8.664	8.098
3.2 Gia tăng tồn kho. . (1.8)	3.748	718	751	- 454
Tạo lập góp tư bản nội địa	10.307	7.479	9.415	7.644
3.3 Dự kim chi tiêu về tư bản cố định (1.2)	3.890	3.928	4.709	4.742
3.4 Tiết kiệm của các công ty (2.4)	2.052	1.989	1.548	1.857
3.5 Tiết kiệm của các gia đình và cơ sở tư không có mục đích vụ lợi (4.5)	3.849	-1.478	1.428	1.357
3.6 Tiết kiệm của chánh phủ (5.5)	961	675	-1.092	- 800
3.7 Trừ Phần thặng dư của quốc gia ở trường mục vắng lai (6.6)	- 445	2.365	2.822	488
Tài trợ tạo lập góp về tư bản nội địa	10.307	7.479	9.415	7.644

**TRƯỜNG MỤC 4.— GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ TƯ CÓ MỤC ĐÍCH
KHÔNG VỤ LỢI—TRƯỜNG MỤC VẮNG LẠI 1960-1963
(triệu đồng V.N.)**

	1960	1961	1962	1963
4.1 — Tiêu thụ tư nhơn (1.5)	63.721	70.011	77.770	84.806
4.2 — Thuế trực thu (5.10)	167	196	242	282
4.3 — Chuyển ngân thông dụng khác cho chánh phủ (5.11)	91	71	73	216
4.4 — Chuyển ngân thông dụng cho phần còn lại của thế giới . . (6.5a)	62	62	71	275
4.5 — Tiết kiệm (3.5)	3.849	- 1.478	1.428	1.357
Sử dụng lợi tức	67.890	68.862	79.584	86.936
4.6 — Thù lao lao động (2.1)	33.084	34.960	39.780	41.856
4.7 — Thù lao các xí nghiệp không lập thành công ty (2.2)	23.792	24.549	29.568	32.001
4.8 — Lợi tức tài sản (2.3)	4.798	4.711	5.155	5.380
4.9 — Điều chỉnh thống kê (2.8)	4.375	2.752	1.549	1.898
4.10 — Chuyển ngân thông dụng do chánh phủ (5.3)	231	270	309	335
4.11 — Chuyển ngân thông dụng do phần còn lại của thế giới . . (6.3a)	1.610	1.620	3.223	5.466
Lợi tức	67.890	68.862	79.584	86.936

TRƯỞNG MỤC 5. — CHÁNH PHỦ 1960 - 1963

(triệu đồng V.N.)

	1960	1961	1962	1963
5.1 — Chi tiêu của chánh phủ (1.6)	14.045	15.245	19.713	20.975
5.2 — Trợ cấp kinh tế (1.4)	290	327	453	112
5.3 — Chuyển ngân thông dụng cho gia đình (4.10)	231	270	309	335
5.4 — Chuyển ngân thông dụng cho phần còn lại của thế giới . . (6.5 <i>b</i>)	—	—	102	30
5.5 — Tiết kiệm của chánh phủ (3.6)	961	675	— 1.092	— 800
Sử dụng lợi tức thông dụng của chánh phủ	15.527	16.517	19.485	20.652
5.6 — Lợi tức công sản (2.6)	11	11	8	13
5.7 — Trừ Tiền lời công trái (2.7)	70	— 73	— 101	— 124
5.8 — Thuế gián thu (1.3)	9.515	11.376	11.540	12.160
5.9 — Thuế trực thu đánh trên công ty . . (2.5)	648	628	489	632
5.10 — Thuế trực thu đánh trên gia đình . . (4.2)	167	196	242	282
5.11 — Các chuyển ngân thông dụng khác do gia đình (4.3)	91	71	73	216
5.12 — Các chuyển ngân thông dụng khác do phần còn lại của thế giới (6.3 <i>b</i>)	5.165	4.308	7.234	7.173
Lợi tức thông dụng của chánh phủ	15.527	16.517	19.485	20.652

TRƯỜNG MỤC 6.— GIAO DỊCH VỚI QUỐC NGOẠI
1960 - 1963

(Trường mục của phần còn lại của thế giới)
(triệu đồng V.N.)

	1960	1961	1962	1963
6.1 — Xuất cảng tài sản và tiện ích không thuộc yếu tố sản xuất (1.9)	6.128	5.042	5.347	8.356
6.2 — Lợi tức thuần tịnh các yếu tố do phần còn lại của thế giới (2.10)	— 828	— 734	— 565	— 447
6.3 — Chuyển ngân thông dụng do phần còn lại của thế giới :	6.775	5.928	10.457	12.939
a) Cho gia đình và cơ sở tư có mục đích không vụ lợi (4.11)	(1.610)	(1.620)	(3.223)	(5.466)
b) Cho chánh phủ . . . (5.12)	(5.165)	(4.308)	(7.234)	(7.473)
Số tiêu thông dụng	12.075	10.236	15.239	20.848
6.4 — Nhập cảng tài sản và tiện ích không thuộc yếu tố sản xuất. (1.10)	11.568	12.539	17.888	21.031
6.5 — Chuyển ngân thông dụng cho phần còn lại của thế giới :	62	62	173	305
a) Của các gia đình và cơ sở tư không có mục đích vụ lợi (4.4)	(62)	(62)	(71)	(275)
b) Của chánh phủ . . . (5.4)	—	—	(102)	(30)
6.6 — Thặng dư của quốc gia trong trường mục vắng lai . . (3.7)	445	— 2.365	— 2.822	— 488
Sử dụng số tiêu thông dụng	12.075	10.236	15.239	20.848

TIẾT II

VẤN ĐỀ PHÂN PHỐI LỢI TỨC QUỐC GIA

VẤN ĐỀ phân phối lợi tức quốc gia cho các yếu tố sản xuất là một vấn đề vừa có tính cách kinh tế vừa có tính cách chính trị. Thật vậy, việc phân chia thế giới ngày nay thành hai khối: Cộng sản và Tư bản bắt nguồn từ sự khác biệt quan niệm về việc phân phối lợi tức quốc gia. Việc phân phối lợi tức trong xã hội Cộng sản hoàn toàn khác với việc phân phối lợi tức trong xã hội tư bản. Nó dựa trên nền tảng của lý thuyết Mác-xít nhằm tiêu diệt quyền tư hữu và quyền tư doanh trong khi trong chế độ kinh tế tư bản hai quyền đó đã làm căn bản cho mọi lý thuyết về phân phối. Trong cả hai cách phân phối, một của Cộng sản và một của tư bản đều có những ưu và khuyết điểm của nó. Muốn hiểu rõ ta cần phân tách trước hết lý thuyết tổng quát về phân phối lợi tức để từ đó có thể tìm ra một

lý thuyết phân phối đặc biệt cho nước Việt Nam với hy vọng rằng nó sẽ làm mẫu cho các nước thiếu mở mang nào không muốn áp dụng cách phân phối lợi tức theo kiểu tư bản hay theo kiểu Cộng sản.

Sau đó, chúng ta sẽ phân tách sự phân phối lợi tức theo các yếu tố sản xuất và nói rõ đặc tánh của sự phân phối đó cũng như các biện pháp mà chính quyền đem áp dụng nhằm tái phân phối lợi tức.



CHƯƠNG I

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT về LỢI TỨC QUỐC GIA

Vấn đề phân phối lợi tức quốc gia đã được các tác giả đề cập từ lâu. Ngay từ giữa thế kỷ 18, các tác giả Trọng Nông như là François Quesnay đã đưa ra lần đầu tiên một chủ thuyết về phân phối tuy có vẻ phiến diện và thô sơ nhưng cũng đã mở màn cho hàng loạt lý thuyết phân phối, bắt đầu từ lý thuyết của các tác giả cổ điển cho đến các lý thuyết hiện đại qua lý thuyết phân phối Mác-xít, lý thuyết phân phối của các tác giả tân cổ điển hay biên tế.

ĐOẠN 1.— Phái Trọng Nông và vấn đề phân phối.

Lý thuyết về phân phối của phái Trọng Nông bắt nguồn từ quan niệm về sản xuất và lưu thông tài hóa trong guồng máy kinh tế của F. Quesnay. Quesnay và môn đệ cho rằng chỉ có đất đai là sản xuất thực tại vì nó làm gia tăng tài sản.

Ông nói « một hột lúa mì gieo xuống đất sản xuất vô số hột lúa mì khác. Trong khi đó các hoạt động như kỹ nghệ, thương mại chẳng hạn, vẫn theo Quesnay, không có tánh cách sản xuất, chỉ biến dạng hay lưu thông các tài hóa mà thôi. Như vậy chỉ có nông nghiệp làm phát sinh ra sản lượng thuần tịnh. Sản lượng thuần tịnh là sai biệt giữa số thu hoạch về vụ mùa và các chi phí ứng trước như hột giống, địa tô v. v... Nhờ có sản xuất như vậy mới có lợi tức. Với sản xuất thực sự như nhà nông, địa chủ dùng lợi tức để tạo mãi sản phẩm biến chế hay tạo mãi dịch vụ của các giới khác trong xã hội. Các giới này dùng lợi tức thâu hoạch đó để mua nông phẩm của nông gia và địa chủ. Sự lưu thông tài hóa như vậy giống như sự lưu thông của máu trong cơ thể con người theo một chu kỳ đóng kín. Lợi tức phát xuất từ nông nghiệp rồi lại trở về nông nghiệp, giống như máu phát xuất từ tim rồi lại trở về tim. Từ các quan niệm đó, phái Trọng Nông chủ trương rằng: Trong xã hội có ba tầng lớp: tầng lớp sản xuất và nông gia, tầng lớp địa chủ gồm luôn cả giới quân quyền và tầng lớp không sản xuất. Việc phân chia sản lượng thuần tịnh hay nói theo từ ngữ hiện đại, việc phân phối lợi tức quốc gia được thực hiện như sau:

1) Trường hợp sản xuất khai thác đất đai để thâu hoạch lợi tức gộp sau khi giữ lại phần thù lao cho mình. Tầng lớp này chuyển số còn lại mà phái Trọng Nông gọi là sản lượng thuần tịnh cho địa chủ dưới hình thức địa tô.

2) Địa chủ thâu hoạch sản lượng thuần tịnh vì đó là số thù lao cho công khai phá ruộng đất của họ.

3) Còn giai cấp tuy gọi là không sản xuất nhưng không vì thế mà vô ích. Chính nhờ những xí nghiệp của họ mà nông

ng nghiệp mới có những dụng cụ cần thiết cho sự khai thác và chính họ là nhà tiêu thụ nông phẩm. Ngoài ra khi chủ trương bãi bỏ tất cả những thứ thuế nào làm cản trở sản xuất và trao đổi nông phẩm để thay bằng một thứ thuế duy nhất đánh trên tài sản tư hữu, phái Trọng Nông mặc nhiên chủ trương phân phối lợi tức cho quốc gia với tư cách là người bảo vệ tài sản cho tư nhân. Nói một cách khác, quốc gia dự phần vào việc phân phối lợi tức bằng cách đánh thuế trên tài sản tư hữu vì quốc gia đã gián tiếp góp phần vào công cuộc phát sanh ra tài sản bằng cách bảo vệ quyền tư hữu.

PHÊ BÌNH : Nếu phải phê bình quan niệm của phái Trọng Nông về phân phối lợi tức, mọi người hẳn cũng nhận thấy nó chứa đựng rất nhiều khuyết điểm. Việc phân chia các tầng lớp dân chúng ra làm ba loại quá ư đơn giản vì nó không bao gồm hết các yếu tố sản xuất. Việc thừa nhận sự hữu ích của từng lớp không sản xuất để cho rằng họ có quyền tham dự vào việc phân chia lợi tức quốc gia nhưng đồng thời lại phủ nhận tánh cách sản xuất của họ là một điều mâu thuẫn không thể chấp nhận được. Tất cả những khuyết điểm đó chung qui đều bắt nguồn từ quan niệm sai lầm về ý nghĩa sản xuất trong kinh tế. Thật ra không riêng vì nông nghiệp, các hoạt động khác đều có tánh cách sản xuất.

Về phương diện này, chúng ta thấy quan niệm của phái Trọng Nông còn kém hơn quan niệm của Mạnh Tử. Sanh vào khoảng năm 372 trước Tây lịch, Mạnh Tử đã chia xã hội ra làm 3 tầng lớp chánh :

— Những người trí thức mà Mạnh Tử gọi là người làm việc bằng tâm trí.

- Những người lao động chôn tay mà ông gọi là người làm việc bằng tay chôn.
- Những người sống nhờ trợ cấp của kẻ khác hay của xã hội như ông lão, bà lão, những trẻ mồ côi v. v...

Theo ông, lợi tức phải phân chia cho 3 hạng người đó. Hai hạng người thứ nhất đều có tánh cách sản xuất. Hạng người thứ ba, tuy không tham gia sản xuất nhưng vẫn phải được cung cấp lợi tức. Theo thiển ý, quan điểm của Mạnh Tử hơn hẳn quan điểm của phái Trọng Nông về hai phương diện :

a) Về phương diện ý nghĩa sản xuất, quan niệm của Mạnh Tử rộng rãi hơn và gần với quan niệm hiện đại hơn. Theo ông, sản xuất không những cần phải hiểu theo nghĩa vật chất mà còn phải hiểu theo nghĩa phi vật chất. Như vậy, mọi công việc, dầu công việc chôn tay hay trí óc, đều có tánh cách sản xuất, chứ không như F. Quesnay chỉ thừa nhận tánh cách này cho nông nghiệp mà thôi.

Câu chuyện sau đây chứng minh điều đó :

Bành Canh, môn đệ của Mạnh Tử, hỏi rằng : « *Hiện nay Thầy dắt theo Thầy mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tùy tùng, đi đến nước chư hầu nào thì vua nước ấy phải cung cấp lương thực cho Thầy, như vậy chẳng là thái quá ư ?* » Mạnh Tử đáp : « *Nếu mình chẳng hợp đạo lý, dầu một giỏ cơm, cũng chẳng nên thọ của người. Như mình noi theo đạo lý, mình có thể nhận lãnh những vật cung cấp lớn lao...* » Bành Canh đáp : « *Nhưng mà kẻ sĩ chẳng có làm việc chi cho vua nhờ, lại ăn lộc vua thì chẳng nên vậy* ».

Mạnh Tử giảng rằng : « *Tỷ như người chẳng khứng có cuộc*

trao công đổi việc, đem món dư xài của mình mà lấy món mình thiếu thốn, thì ra người nông phu thừa thãi lúa thóc, hàng phụ nữ dư giả vải vóc. Còn như người khứng cho người này đổi chác công ăn việc làm của mình với kẻ khác, thì ra các nhà thủ công như thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, thợ đóng thùng xe v.v... thấy đều sanh sống. Hiện nay, ở đây có người hiểu thảo đối với cha mẹ, kính thuận đối với vai anh và hàng trưởng thượng, giữ gìn đạo lý của các đấng vua thánh thưở xưa, người ấy chờ đem đạo hạnh của mình mà truyền lại cho hàng học giả hậu lai. Thế mà người chẳng được cung cấp vật thực. Sao người lại tôn trọng các nhà thủ công như thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, thợ đóng thùng xe v.v... mà đi khinh tiện bực làm nhơn, làm nghĩa? ».

Bành Canh đáp rằng: « Những nhà thủ công như thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, thợ đóng thùng xe v.v... thì chí hướng họ chỉ quay về sự kiếm ăn mà thôi. Còn người quân tử làm đạo nhơn nghĩa, chí hướng cũng quay về sự kiếm ăn nữa sao? ». Mạnh Tử nói rằng: « Tại sao người đem chí hướng ra nói? Bất kỳ là nhà đạo đức trí thức hay người lao động thợ thuyền, hễ ai ra công thì có quyền sống, người phải trả công cho người ta. Vả lại, người trả tiền bạc hay vật thực, đó là về chí hướng hay vì công phu? ».

— Vì chí hướng.

— Tỷ như ở đây có người có ý muốn kiếm ăn, mà lại phá bể ngói của người, vẽ bậy bạ trên vách tường của người, thì người có chộp va ăn hay không?

— Không.

Mạnh Tử dạy rằng: « Như thế, không phải người trả tiền bạc hay vật thực vì chí hướng, mà vì công phu vậy ».

Qua câu chuyện trên đây, chúng ta thấy quan niệm của Mạnh Tử về sản xuất rất gần với quan niệm hiện đại. Theo ông, mọi sự khó nhọc đều có tánh cách sản xuất, với điều kiện là sự khó nhọc đó phải góp phần vào việc sản xuất ra dịch vụ hữu dụng. Người nào dùng sự khó nhọc để phá tán tài sản của kẻ khác, không tạo ra hữu dụng cho xã hội, như vậy không được phân chia lợi tức quốc gia.

Khi đưa ra ý niệm hữu dụng, quan niệm của Mạnh Tử về sản xuất rất gần với quan niệm của một tác giả cổ điển người Pháp: ông J. B. Say. Say không hẹp hòi như F. Quesnay và không quá dè dặt như ông A. Smith (nông nghiệp có tánh cách sản xuất hơn các ngành khác). Ông cho rằng: *« sản xuất, không phải sản tạo ra vật chất, mà chính là sáng tạo ra sự hữu dụng »*. Như vậy há không phải Say đã gặp Mạnh Tử ở điểm này hay sao?

Người ta có thể trách Mencius về việc ông đã phân chia các tầng lớp sản xuất ra làm hai hạng người; việc phân chia như vậy quá đơn giản. Nhưng khuyết điểm đó cũng là khuyết điểm của F. Quesnay, của K. Marx. Marx cũng cho rằng trong xã hội chỉ có hai hạng người: giai cấp tư bản và giai cấp vô sản.

b) Ngoài ra, điểm đặc biệt của Mạnh Tử là kể luôn hạng người tuy không góp phần vào công cuộc sản xuất, nhưng vẫn được hưởng dụng lợi tức quốc gia dưới hình thức lợi tức chuyển dịch (trợ cấp). Điều đó, có thể người ta cho là thừa, vì việc phân phối lợi tức quốc gia nói ở đây là việc phân phối theo yếu tố sản xuất. Tuy nhiên, F. Quesnay cũng rơi vào trong trường hợp như vậy vì ông cũng cho những hạng người *« không sản xuất »* tham dự vào việc phân chia lợi tức quốc gia. Nhưng Quesnay không nói tới loại lợi tức chuyển dịch.

Khi đề cập tới lợi tức chuyển dịch, Mencius tỏ ra hiện thực hơn Quesnay.

Dầu sao phái Trọng Nông cũng có công đặt ra trước tiên một cái sườn tổng quát cho vấn đề phân phối lợi tức quốc gia, đồng thời nó cũng mở đầu cho các cuộc nghiên cứu về sau.

ĐOẠN II.— Phái cổ điển và vấn đề phân phối.

Chủ trương của phái cổ điển về phân phối thể hiện rõ rệt qua tư tưởng của A. Smith, D. Ricardo và Stuart Mill.

1.— *A. Smith*: Lý thuyết phân phối của A. Smith bắt nguồn từ sự phối hợp lý thuyết giá cả và tiến trình hoạt động kinh tế. Giá của một sản phẩm gồm có ba thành phần chánh. Một thành phần dùng để thù lao cho công nhơn mà ta gọi là công xá, một thành phần dùng để trả tiền thuê đất đai mà ta gọi là địa lợi và một thành phần thù lao cho người chủ tư bản đứng ra điều khiển doanh nghiệp mà A. Smith gọi là doanh lợi. Mức độ tự nhiên của ba thành phần đó ấn định giá tự nhiên của hàng hóa.

Ba thành phần đó là nguồn gốc phát sanh ra lợi tức, đồng thời cũng phát sanh ra mọi giá trị trao đổi. Có khi giá trao đổi chỉ gồm một hay hai thành phần mà thôi. Vậy giá trị tất cả các sản phẩm hợp thành số sản xuất chung hằng năm của mỗi quốc gia phân chia làm ba phần dưới hình thức công xá, địa lợi và doanh lợi. Sự phân phối đó được biện minh bằng cách dẫn chứng tiến trình hoạt động kinh tế trong khoảng thời gian dài. Lúc ban đầu, vẫn theo A. Smith, trong xã hội thượng cổ chỉ có một yếu tố sản xuất là lao động. Lý do là vì đất đai bấy giờ còn thừa thãi so với dân số; giá trị sản phẩm trong trạng thái xã hội như vậy được đo lường bằng

sức lao động sáng tạo sản phẩm đó. Vậy số sản xuất hoàn toàn thuộc về sức lao động và do đó không có vấn đề phân phối. Khi xã hội loài người đạt tới trạng thái tiến bộ, người ta biết sử dụng tư bản kỹ thuật trong công cuộc sản xuất đồng thời với đà gia tăng dân số, đất đai không còn thừa thãi nữa. Nó lần lần bị chiếm hữu. Từ đó, sản phẩm không hẳn là công trình của yếu tố duy nhất là lao động. Nó có thể do sự đóng góp của 3 yếu tố lao động, đất đai và tư bản. Vậy, sản lượng phải phân chia cho 3 yếu tố sản xuất đó. Nếu trong xã hội mà dân số đông và gia tăng theo một nhịp độ quá nhanh và nếu người ta sử dụng tư bản kỹ thuật càng ngày càng nhiều. A. Smith cho rằng phần lợi tức của lao động trong tổng số lợi tức quốc gia sẽ giảm dần so với địa lợi và doanh lợi. Điều này tạo cái thế cho chủ đất và chủ tư bản áp chế người lao động. Chúng ta có thể nói ý niệm công xá suy giảm nói trên là khởi điểm cho tư tưởng của Ricardo về công xá trong học thuyết phân phối lợi tức.

2.— *Ricardo*: Ricardo đã xem vấn đề phân phối lợi tức là trọng tâm của khoa kinh tế học. Nhờ công trình nghiên cứu của ông, lý thuyết phân phối bước một bước khá dài. Khởi thủy, ông cũng cho rằng sản phẩm của đất đai là do sự sử dụng phối hợp yếu tố lao động và dụng cụ tư bản. Vậy nó phải được phân chia cho 3 tầng lớp trong cộng đồng xã hội là chủ đất, chủ tư bản (đã được sử dụng để canh tác) và lao động. Tỷ lệ tương ứng của ba thành phần lợi tức chia cho các tầng lớp đó tùy thuộc vào giai đoạn tiến triển của xã hội. Ở các giai đoạn tiến triển của xã hội khác nhau, tỷ lệ tương ứng đó cũng khác nhau. Nói chung, Ricardo chủ trương rằng trong trường kỳ, ba thành phần lợi tức biến chuyển theo chiều hướng như sau:

Thứ nhất: Công xá; thù lao của người lao động có khuynh hướng suy giảm. Khuynh hướng suy

giảm này bắt nguồn từ định luật dân số. Ricardo chịu ảnh hưởng của Malthus về gia tăng dân số. Tin tưởng rằng vì dân số sinh sản quá nhanh cho nên lao động phải cạnh tranh với nhau trên thị trường để tìm việc làm. Do đó mức công xá của họ giảm thiểu. Sự suy giảm này còn bắt nguồn từ sự lên giá của nông phẩm được Ricardo giải thích rõ rệt khi phân tách địa lợi vì giá nông phẩm lên, cho nên mặc dầu công xá tính bằng tiền mà tác giả gọi là phí tổn sanh sống tuy có tăng nhưng công xá thực sự lại giảm.

Thứ hai: Địa lợi; thù lao của chủ đất có khuynh hướng gia tăng liên tục. Khuynh hướng này cũng phát sanh từ sự gia tăng quá nhanh của dân số. Về điểm này Ricardo đồng ý với Malthus và cho rằng sự gia tăng dân số đưa đến hậu quả tất yếu là sự khai phá và canh tác đất mới. Tuy nhiên, trong nông nghiệp người ta thường bắt đầu khai phá và canh tác đất tốt và đất gần thị trường rồi lần lần dưới áp lực gia tăng dân số người ta lại khai thác đất xấu hơn hoặc xa hơn. Hơn nữa, tới một mức độ khai thác nào đó, năng xuất tiệm giảm thứ tự khai thác đất tốt, đất gần tới đất xấu, đất xa và định luật năng xuất tiệm giảm là hai yếu tố chánh làm cho phí tổn sản xuất lên cao. Do đó, giá nông phẩm lên cao. Ngoài ra khi dân số đông và đất đai có hạn, số cầu thuê đất gia tăng tất lôi kéo theo sự gia tăng của địa lợi.

Thứ ba : Địa lợi và công xá tăng hậu quả tất yếu là phân xuất doanh lợi thù lao của nhà tư bản giảm dần cho đến một mức nào đó nhà tư bản không còn thâu hoạch được doanh lợi nữa. Tới lúc đó người ta không còn khuynh hướng tích lũy tư bản và như vậy hoạt động kinh tế không bành trướng thêm. Lúc bấy giờ tình trạng ngưng trệ xảy ra.

3.— *Stuart Mill* : Cũng chấp nhận quan điểm của Ricardo. Ông cho rằng địa lợi tùy thuộc vào thứ tự khai thác đất tốt, đất xấu, đất gần, đất xa. Công xá tùy thuộc tương quan giữa dân số lao động và phần tư bản thù lao cho họ. Trái lại doanh lợi tùy thuộc vào công xá, hễ công xá tăng thì doanh lợi giảm, công xá giảm doanh lợi tăng, nhưng ông cũng nhìn nhận với Ricardo rằng doanh lợi có khuynh hướng giảm đến mức tối thiểu. Đến mức tối thiểu này tình trạng ngưng trệ xảy ra và ông coi đó là thiện đường của nhơn loại vì lúc bấy giờ người ta không thiết gì đến việc tạo lập tài sản mà trái lại theo đuổi các hoạt động nghệ thuật và luân lý.

Nói chung, tuy khác biệt về chi tiết, 3 tác giả trên đây có nhiều điều giống nhau, nhất là chỉ thừa nhận trong xã hội ba hạng người góp phần vào công cuộc sản xuất và phân chia lợi tức quốc gia. Đó là công nhơn, chủ đất và tư bản. Như vậy chỉ có ba thứ lợi tức là công xá, địa lợi và doanh lợi. Vào thời đại của các tác giả cổ điển thường thường người đứng ra kinh doanh vừa là chủ tư bản vừa là doanh nhơn. Doanh nhơn sử dụng tư bản của mình để thuê mướn nhơn công đất đai dùng vào công cuộc sản xuất. Chính vì vậy không có sự phân biệt lợi tức của người đứng ra kinh doanh là doanh nhơn và lợi tức của người chủ tư bản. Về sau việc

kinh doanh đòi hỏi những kinh phí lớn lao hơn mà vốn của một người, một gia đình hay của nhiều gia đình không đủ. Vì vậy những người đứng ra kinh doanh thường phải đi vay của kẻ khác: các Ngân hàng gia chẳng hạn. Do đó lợi tức của doanh nhân còn gọi là doanh lợi và lợi tức của người chủ tư bản hay người cho vay còn gọi là trái tức. Hai loại lợi tức này khác nhau, việc phân biệt như vậy ngày nay đã trở nên thông dụng.

ĐOẠN III.— Karl Marx và vấn đề phân phối lợi tức.

Vấn đề phân phối lợi tức gần như là trọng tâm phân tách của Marx. Ông đã đề cập đến vấn đề này bằng một chủ thuyết căn bản. Từ lý thuyết giá trị lao động cho đến lý thuyết thặng dư giá trị.

I.— LÝ THUYẾT CHÁNH TRỊ LAO ĐỘNG.

Khi nghiên cứu về Marx, người ta thường cho rằng lúc xây dựng lý thuyết giá trị lao động ông đã chịu ảnh hưởng nặng nề của triết lý Hegel. Theo Hegel con người tự tạo trong lịch sử bằng cách dùng sức lao động để sáng tạo điều kiện sanh tồn cho chính mình. Thêm vào đó tình trạng giai cấp thợ thuyền ở Anh Quốc được Engels mô tả thành sách mà Marx đã đọc năm 1845 đã gây cho ông ta một ấn tượng mạnh mẽ. Tuy nhiên, đem đối chiếu tư tưởng của Ricardo về thuyết giá trị lao động với tư tưởng của Marx về vấn đề này, ta thấy rất giống nhau. Vì vậy trên bình diện kinh tế, nhiều nhà kinh tế học cho rằng thật ra Marx chỉ hệ thống hóa lý thuyết của các

tác giả cổ điển Anh Quốc như là Ricardo. Marx phân biệt hai loại giá trị trong sản phẩm: giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của một sản phẩm là khả năng thỏa mãn nhu yếu con người. Theo Marx, giá trị sử dụng nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của khoa kinh tế học. Trái lại giá trị trao đổi được xem như là tương quan định lượng, theo đó các giá trị sử dụng trao đổi với nhau. Vẫn theo Marx, giá trị trao đổi của một sản phẩm là do sức lao động tạo ra. Nói một cách khác, các sản phẩm đều chỉ gồm có một yếu tố chung là sức lao động, ngoại trừ phần vật chất do thiên nhiên cung cấp. Như vậy, giải thích theo giá trị trao đổi, sản phẩm chỉ là hình thức của thời gian làm việc cô đọng. Chính nhờ yếu tố chung này mà sản phẩm trao đổi với nhau. Đơn vị đo lường yếu tố chung này là thời gian làm việc đồng đều, là thời gian làm việc cần thiết về phương diện xã hội, nghĩa là thời gian làm việc với mức độ khéo léo trong những điều kiện bình thường.

Dùng lý thuyết giá trị lao động, Marx chứng minh lý thuyết thặng dư giá trị.

II.— LÝ THUYẾT THẶNG DƯ GIÁ TRỊ.

Trong chế độ kinh tế tư bản, sức lao động là một món hàng như bất cứ món hàng nào đem bày bán trên thị trường. Theo một định lệ chung, giá trị trao đổi của sức lao động được ấn định bằng số thời gian làm việc cần thiết để sản xuất ra sức lao động. Nói một cách khác, đó là thời gian cần thiết để tạo ra những phẩm vật dùng vào việc bảo tồn sức lao động tức là để cho người lao động sống và có thể sanh con thay thế. Nhà tư bản đi mua sức lao động chỉ trả cho công nhưn một số thù lao vừa bằng giá trị các sản phẩm cần thiết đó. Nói một cách khác, họ chỉ trả cho công

nhơn số thù lao đúng với giá trị trao đổi của sức lao động. Thí dụ : giá trị trao đổi của sức lao động tương đương với 5 giờ làm việc. Tuy nhiên vì nhà tư bản có thể sử dụng công nhơn trong một thời gian lâu hơn 5 giờ đó.

Thí dụ : 8 giờ. Vì giá trị của sản phẩm là giá trị trao đổi được ấn định bởi số giờ làm việc cần thiết để tạo ra sản phẩm. Giá trị của sản phẩm do người lao động tạo ra ở đây trị giá bằng 8 giờ làm việc trong khi số thù lao của họ chỉ bằng trị giá 5 giờ làm việc. Sai biệt giữa trị giá sản phẩm do lao động tạo ra và trị giá của sức lao động tức là số thù lao mà lao động được hưởng tương đương với trị giá 5 giờ làm việc bằng trị giá 3 giờ làm việc. Số sai biệt này, Marx gọi là thặng dư giá trị. Khi chấp hữu thặng dư giá trị nhà tư bản bóc lột người lao động mặc dầu nhà tư bản vẫn trả cho tư bản lao động đúng số thù lao mà họ hưởng tương đương với trị giá 5 giờ làm việc và mặc dầu đối với nhà tiêu thụ họ không thâu lợi hơn trị giá sản phẩm đem bán. Sự bóc lột không phải do nhà tư bản cố ý, cũng không phải do họ sử dụng phương pháp độc đoán trên thị trường. Trái lại nó do định luật về giá trị và bắt nguồn từ tổ chức căn bản của chế độ tư bản. Marx nói : *« Việc bảo tồn sức lao động chỉ tốn có nửa ngày làm việc mặc dầu nó có thể làm việc trọn ngày nghĩa là giá trị do việc sử dụng sức lao động sáng tạo trong một ngày gấp đôi giá trị công nhật của nó. Đó là một điều may mắn đặc biệt đối với người mua sức lao động và nó không vi phạm gì đến quyền của người bán. Nhà tư bản đã thấy trước điều đó và nhờ như vậy mà nhà tư bản mới được nuôi sống »...*

Nhà tư bản còn có nhiều phương diện gia tăng thặng dư giá trị.

- a) Số tư bản khả biến dùng để tạo mãi sức lao động. Vì sức lao động phát sanh ra thặng dư giá trị, nhà tư bản luôn luôn có lợi mà sử dụng một phân xuất tư bản khả biến cao hơn so với tư bản bất biến. Nói một cách khác, họ có thể thu đoạt thặng dư giá trị nhiều hơn nếu sử dụng công nhân nhiều hơn máy móc.
- b) Họ cũng có thể thuê mướn công nhân bần và trẻ em để được lợi hơn vì những người này được thù lao ít hơn.
- c) Họ có thể tăng phân xuất trang bị cho công nhân nhiều hơn để cho công nhân sản xuất số giá trị sanh tồn của mình trong một thời gian ngắn hơn và như vậy gia tăng số thặng dư giá trị. *Thí dụ:* nếu không có dụng cụ, công nhân làm việc mỗi ngày 5 giờ mới sản xuất đủ giá trị sanh tồn của mình, trong khi nhà tư bản bắt họ làm việc mỗi ngày 8 giờ. Thặng dư giá trị trong trường hợp này bằng trị giá của 3 giờ làm việc sai biệt của công nhân. Trái lại nếu có dụng cụ, có thể trong 3 giờ sản xuất đủ trị giá sanh tồn của mình trong khi vẫn làm 8 giờ một ngày. Như vậy thặng dư giá trị trong trường hợp này bằng trị giá của 5 giờ làm việc sai biệt.

III.— Sự phân phối lợi tức trong chế độ kinh tế tư bản theo quan điểm của Marx căn cứ vào lý thuyết giá trị lao động và thặng dư giá trị trình bày trên đây. Ta có thể nói rằng theo Marx, lợi tức gồm thành phần chánh: một là giá trị sanh tồn của lao động, hai là thặng dư giá trị. Như vậy,

lợi tức, vẫn theo Marx, chỉ phân chia cho hai hạng người chánh. Đó là công nhơn và nhà tư bản. Ông đã viết trong cuốn *Tư Bản Luận* như sau: «*Chúng ta có hai khởi điểm: nhà tư bản và công nhơn. Tất cả những người khác hoặc tiếp nhận tiền bạc của hai tầng lớp đó để trao cho họ dịch vụ hoặc là sở hữu chủ của thặng dư giá trị dưới hình thức địa lợi, trái tức*»...

Những người mà Marx gọi chung là tư bản gồm nhiều hạng người phức tạp như doanh nhơn, người cho vay, địa chủ, thương gia. Nhà tư bản, khởi thủy, thừa hưởng thặng dư giá trị nhưng rồi bắt buộc phải chia cho những nhà tư bản khác có công trong việc sản xuất. Như vậy thặng dư giá trị được chia ra nhiều phần, mỗi nhà tư bản, mỗi loại hưởng một phần dưới một hình thức đặc biệt như tiền lời kinh doanh, tiền lời cho vay, tiền lời thương mại, địa lợi... Như vậy, lúc ban đầu lợi tức phân chia giữa hai hạng người là công nhơn và nhà tư bản gồm những người vừa kể trên dưới hai hình thức chánh là công xá và thặng dư giá trị. Tuy nhiên với thời gian theo đà tiến hóa của chế độ tư bản, thành phần tương đối của hai hạng lợi tức đó biến đổi rất bất lợi cho công nhơn theo hai định luật: định luật tích lũy tư bản và định luật tập trung. *Theo định luật thứ 1*: nhà tư bản có khuynh hướng luôn luôn biến đổi phần lớn thặng dư giá trị thành tư bản, nhứt là tư bản bất biến. Điều này bắt nguồn không những từ tham vọng của nhà tư bản mà còn bắt nguồn từ đặc tánh luôn luôn biến đổi của hệ thống kinh tế tư bản. Trong hệ thống này, dưới áp lực cạnh tranh, mỗi xí nghiệp luôn luôn đầu tư thêm để thay đổi phương pháp sản xuất nhằm tạo ra những sản phẩm mới. Chính nhu cầu tích lũy này làm cho số tư bản bất biến càng ngày càng gia tăng quan trọng, quan trọng hơn số gia tăng tư bản khả biến, yếu tố duy nhứt tạo thặng dư giá trị. Điều này làm cho số gia tăng thặng dư giá trị không theo cùng một tỷ lệ

với số gia tăng tư bản chung. Do đó phân xuất doanh lợi trung bình giảm. Trong khi đó dưới áp lực của sự cơ giới hóa, tình trạng thất nghiệp trở nên trầm trọng hơn. Người thất nghiệp đông như một đạo binh mà Marx gọi là *đạo binh kỹ nghệ trừ bị* (armée industrielle de réserve).

Theo định luật tập trung, chế độ tư bản càng bành trướng, khuôn khổ xí nghiệp cũng bành trướng. Nguyên do là vì muốn cạnh tranh, xí nghiệp phải hạ giá sản phẩm. Giá sản phẩm chỉ có thể hạ nếu phí tổn sản xuất thấp. Phí tổn sản xuất thấp khi khuôn khổ sản xuất rộng lớn. Do đó nhiều xí nghiệp phải kết hợp với nhau để thành lập những xí nghiệp lớn: điều mà Marx cho rằng hễ tư bản lớn thì hạ tư bản nhỏ khiến cho xí nghiệp lớn càng ngày càng ít. Song song với sự tập trung xí nghiệp có hiện tượng tập trung lao động trước tình trạng bản cùng hóa những người này. Hiện tượng bản cùng hóa có thể do sự suy giảm trong phân xuất công xá thật sự cũng như sự suy giảm trong phần lợi tức quốc gia phân phối cho giai cấp thợ thuyền, cũng có thể do khoảng cách giữa công xá thật sự tăng gia từng thời kỳ và công xá mà đáng lý người lao động có quyền hưởng khi hoạt động kinh tế cho phép. Chính những hiện tượng đó làm cho số dân vô sản càng ngày càng đông vì ngoài những công nhân trong đạo binh kỹ nghệ trừ bị còn có các nhà tiểu công nghệ, các tiểu kỹ nghệ gia, tiểu thương gia v.v... bị loại khỏi vòng cạnh tranh và gia nhập đạo binh này. Đó là điều kiện đủ để xảy ra sự chỗi dậy của giai cấp thợ thuyền, một giai cấp luôn luôn gia tăng về hơn số vừa có kỷ luật, vừa biết đoàn kết. Đó là ý nghĩa của thuyết tư bản tự diệt của Marx.

IV.— PHÊ BÌNH :

Chủ thuyết của Marx về vấn đề phân phối vừa trình

bày đã gây nên rất nhiều cuộc tranh luận từ trước đến nay. Khen cũng có mà chê cũng có. Kể chỉ trích, người bình vực. Nhưng người bình vực thường chấp nhận thuyết giá trị lao động bóc lột hay thặng dư giá trị v.v... Trái lại những người chỉ trích cũng đều nhằm vào các điểm ấy.

Về thuyết giá trị lao động trong kinh tế học nhiều tác giả đã chỉ trích rất mạnh mẽ, như là các tác giả thuộc phái biên tế mà chúng tôi sẽ đề cập sau.

Về thuyết bóc lột lao động, người ta cho rằng thuyết này không thể đứng vững khi thuyết giá trị lao động không đứng vững. Hơn nữa nếu có bóc lột thì không riêng gì lao động bị bóc lột, các yếu tố sản xuất khác vẫn bị bóc lột. Việc phân chia xã hội thành hai tầng lớp tư bản và công nhân là một việc làm quá ư đơn giản không phù hợp với thực tế, chỉ được đưa ra theo quan điểm triết lý của Marx để dẫn tới kết luận cuối cùng là chế độ tư bản khi phát triển cao độ sẽ tự diệt. Sự kiện này lại không xảy ra trong thực tế. Hoa Kỳ là một quốc gia tư bản phát triển hơn hết, thế mà trái với tiên đoán của Marx, chủ nghĩa Cộng sản khó bành trướng ở đây. Cho tới ngày nay, hơn 100 năm, kể từ khi có học thuyết Mác-xít, chưa có triệu chứng gì chứng tỏ chế độ tư bản đó tự diệt. Chính vì thực tế đã đình chánh lời tuyên bố của Marx mà Lénine và Staline đã tìm cách bổ khuyết để bào chữa. Hai ông ấy cho rằng những gì Marx tiên đoán về sự tự diệt sở dĩ không xảy ra trong thực tế là vì trên thế giới còn nhiều chỗ không tổ chức nền kinh tế như nền kinh tế tư bản. Chính vì vậy, để thoát khỏi sự tự diệt mà Marx tiên đoán, chế độ kinh tế tư bản khi phát triển cao độ có khuynh hướng chuyển sang chế độ đế quốc, lối thoát duy nhất của chế độ tư bản. Ở đây chúng ta không bàn về chủ nghĩa đế quốc đúng hay sai vì

ra ngoài phạm vi chương trình nhưng ngay trong trường hợp chủ nghĩa này đúng đi nữa thì chính điều này đã xác nhận một điều liên hệ đến vấn đề phân phối và mặc nhiên tổ cáo lý thuyết về phân phối của Marx không đúng. Đó là khi giải thích chủ nghĩa đế quốc đã cứu chế độ tư bản khỏi sự tự diệt, Lénine muốn nói rằng chủ nghĩa đế quốc đã làm lợi cho chế độ tư bản nhờ bán được hàng hóa. Mặc nhiên ta hiểu ngay rằng cái lợi đó nhà tư bản cũng như công nhân đều hưởng. Nếu chỉ có một mình nhà tư bản thụ hưởng và công nhân càng ngày càng bần cùng hóa thì chế độ tư bản đã tự diệt như Marx tiên đoán rồi. Điều này có nghĩa là lợi tức của công nhân thay vì suy giảm thì lại có tăng và mức sống của công nhân có cải thiện. Tuy nhiên phải nhìn nhận rằng mức sống của công nhân dù có cải thiện vẫn không bằng mức sống của nhà tư bản. Đó là điều mà chúng ta sẽ đề cập sau.

ĐOẠN IV.— Học phái biên tế và vấn đề phân phối lợi tức.

Học phái này phần nào chống lại thuyết phân phối của Marx. Họ đã xây dựng lý thuyết phân phối trên căn bản của lý thuyết tổng quát về giá trị. Theo lý thuyết này, phái biên tế đã giải thích giá trị của một vật bằng sự hữu dụng biên tế của vật ấy. Tuy nhiên sự hữu dụng biên tế đó chỉ áp dụng đối với những tiêu thụ phẩm. Do đó, các tác giả thuộc môn phái biên tế ở Áo như Carl Menger, Von Wieser đã phân biệt hai loại tài sản. Các tiêu thụ phẩm hay tài sản đệ nhất hạng và sản xuất phẩm hay tài sản đệ nhị hạng.

Tiêu thụ phẩm là loại tài sản thỏa mãn trực tiếp nhu yếu của con người. Vì vậy người ta có thể dùng sự hữu dụng

biên tế của nó để đo lường giá trị. Trái lại sản xuất phẩm không thỏa mãn ngay nhu yếu của con người. Thí dụ : máy móc, dụng cụ v.v... Đó là những yếu tố sản xuất. Sự hữu dụng của nó chỉ được đo lường qua trung gian sự hữu dụng của tiêu thụ phẩm mà nó sản xuất hay nói khác hơn, qua trung gian của sự hữu dụng biên tế tài sản mà số hạng ít cao hơn (sản phẩm đệ nhất hạng so với sản phẩm đệ nhị hạng).

Từ sự phân biệt đó, phái biên tế đã chuyển sang lý thuyết phân phối bằng cách đưa ý niệm về sản năng (*productivité*) và sản năng biên tế (*productivité marginale*). Đối với sản phẩm không thể dùng ý niệm hữu dụng biên tế mà phải dùng ý niệm sản năng biên tế để thay thế hữu dụng biên tế. Sản năng biên tế của một yếu tố sản xuất bằng trị giá của số tiêu thụ phẩm mà nhờ nó mới có được. Trong một phối hợp sản xuất; muốn biết phần đóng góp của một yếu tố sản xuất để phân chia lợi tức thâu hoạch theo phần đóng góp đó. Các tác giả biên tế đã dùng cách lập luận như sau: Trước hết họ tính sản năng biên tế của một yếu tố sản xuất như công nhân chẳng hạn rồi sau đó nói rộng phạm vi áp dụng sang các yếu tố khác. Muốn biết sản năng biên tế của một yếu tố sản xuất, người ta sẽ tính xem giá trị sản lượng chung sẽ tăng bao nhiêu hoặc giảm bao nhiêu khi thêm hoặc bớt yếu tố đó trong tổng số đơn vị yếu tố sản xuất. *Thí dụ*: trong một xưởng đóng bàn ghế, người ta muốn thêm một người thợ và nhờ thêm người này, giá trị thuần tịnh sản lượng chung gia tăng mỗi ngày là 500\$. Như vậy người chủ chỉ bằng lòng muốn thêm người thợ này với một số lương công nhật dưới 500\$, cao lắm là 499\$ để còn tối thiểu 1\$ doanh lợi. Vì tất cả người thợ đều có thể thay thế cho nhau và giả tỉ sản năng của họ bằng nhau, thù lao của mỗi người sẽ được tính bằng số thù lao của người

thợ mướn sau cùng. Nguyên do là vì nếu có người thợ nào đòi thù lao cao hơn, chủ nhơn sẽ mướn người khác thay thế, tức là mướn người thợ vào giờ chót. Như vậy, theo lý thuyết biên tế về phân phối, người thợ không thể lãnh hơn mức thù lao do sự cạnh tranh giữa các thợ ấn định. Họ cũng không thể lãnh ít hơn mức thù lao đó, vì nếu dưới mức đó doanh nhơn sẽ cạnh tranh với nhau để mướn dành. Doanh nhơn thường có khuynh hướng mướn thêm thợ cho tới khi nào sản năng biên tế của người thợ sau cùng vừa bằng số thù lao của người đó. Tới mức này, nếu mướn thêm một người nữa thì doanh nhơn sẽ lỗ. Trái lại, nếu dừng lại trước khi mức này đạt tới, doanh nhơn sẽ mất đi một số lời.

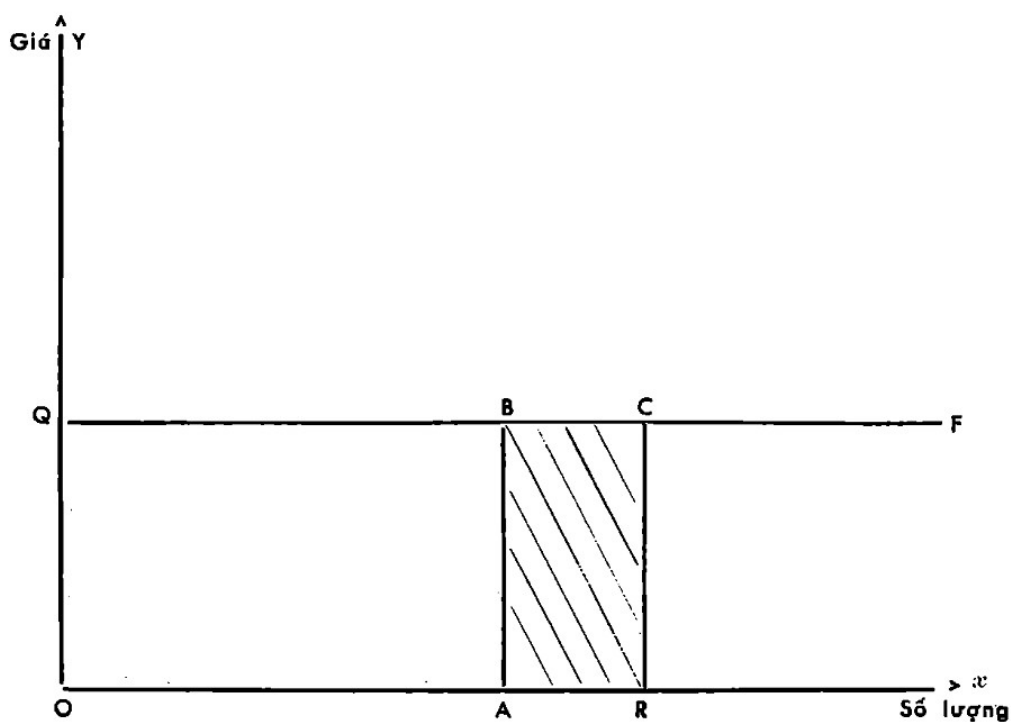
Đối với một xí nghiệp nói chung và trong trường hợp cạnh tranh hoàn toàn, doanh nhơn sẽ sản xuất cho tới khi nào giá trị sản năng của một phối hợp các yếu tố sản xuất vừa bằng tổng số thù lao trả cho mỗi đơn vị biên tế các yếu tố. Nếu áp dụng lập luận trên đây đối với các yếu tố sản xuất khác như tư bản và đất đai, số thù lao các yếu tố đó cũng được chứng minh và lập luận như trên. Trong trường hợp công nhơn thông đồng với nhau để đòi hỏi một mức thù lao quá cao, doanh nhơn sẽ so sánh phí tổn đó với phí tổn sử dụng tư bản để quyết định sử dụng tư bản thay thế nhơn công. Nói cách khác, doanh nhơn sẽ so sánh phí tổn biên tế của công nhơn tức là số thù lao trả cho việc thuê mướn thêm nhơn công và phí tổn biên tế tư bản tức là số thù lao trả cho việc thuê mướn thêm tư bản để quyết định sự lựa chọn.

Theo lập luận trên đây của phái biên tế, sự phân phối lợi tức vừa trình bày rất công bằng và không có vấn đề bóc lột nhơn công hay yếu tố sản xuất nào khác vì mỗi yếu tố được thù lao theo đúng phần đóng góp của mình. Lý thuyết về phân phối của phái biên tế được xây dựng vào thế kỷ 19

và được áp dụng cho tới đầu thế kỷ 20. Tuy nhiên, lý thuyết đó được quan niệm trên căn bản của một số giả thuyết mà ngày nay không còn đứng vững được nữa. Do đó, nhiều tác giả cận đại đã tìm cách bổ khuyết. Bà J. Robinson, ông Chamberlain đã lưu ý tới hình thái của thị trường. Thật ra lý thuyết biên tế về phân phối dựa trên căn bản thị trường cạnh tranh hoàn toàn trong đó nhưn công lệ tế cạnh tranh với nhau, các nhà tư bản lệ tế cạnh tranh với nhau v.v... Nhờ đó thù lao của họ bằng giá trị của sản năng biên tế và như vậy, theo phái biên tế, không có vấn đề bóc lột nhưn công như Marx chủ trương.

Ngày nay, nhiều hình thái thị trường xuất hiện khác hơn hình thái cạnh tranh hoàn toàn. Người ta lưu ý tới các thị trường cạnh tranh không hoàn toàn. Bà J. Robinson đã đi đến chỗ nhìn nhận sự bóc lột lao động. Tuy nhiên, sự bóc lột này do thị trường cạnh tranh không hoàn toàn mà ra. Trong thị trường này, giá bán sản phẩm suy giảm khi số lượng sản xuất gia tăng. Do đó, doanh nhưn chỉ gia tăng sản xuất khi nào số thầu hoạch thêm do việc sử dụng thêm nhưn công mà ra cao hơn số thù lao trả cho những người này, nhưng số thầu hoạch thêm đó thấp hơn giá trị sản năng biên tế của nhưn công vì giá bán sản phẩm thêm sau này giảm cho nên doanh nhưn không thể trả thù lao cho những người thợ tuyển thêm này cho cao hơn số thầu hoạch biên tế tức là số thầu hoạch do những người thợ này mang lại cho doanh nhưn.

Như vậy thù lao của công nhưn không bằng giá trị sản năng biên tế của họ. Điều này có thể xem như bị bóc lột nhưng không phải do ý muốn của doanh nhưn mà do hình thái của thị trường cạnh tranh không hoàn toàn.



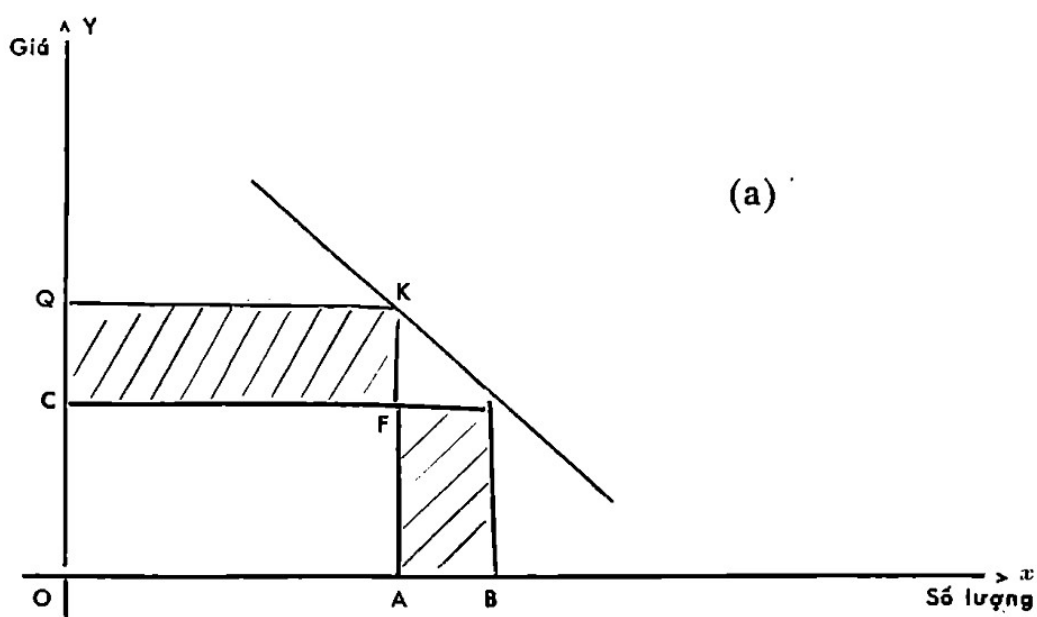
Thâu hoạch = giá $\times$ số lượng = $p \times q$
 thâu hoạch lúc đầu: $OQ \times OA = OABQ$

thâu hoạch sau
 khi mướn thêm
 nhơn công: $\left\{ \begin{array}{l} OQ \times OR = ORCQ \end{array} \right.$

Thâu hoạch biên tế: $ORCQ - OABQ = ARCB$

Sản xuất biên tế : $AR \times AB = ARCB$

Vậy thâu hoạch biên tế = sản năng biên tế
 (trong thị trường cạnh tranh hoàn toàn)



1.— Thâu hoạch (trước khi mướn thêm 1 người thợ):

$$OQ \times OA = OQKA$$

2.— Số thâu hoạch (sau khi mướn thêm 1 người thợ):

$$OC \times OB = OCEB$$

$$\star \text{ Thâu hoạch biên tế} = OCEB - OQKA = ABEF - CFKQ$$

$$\star \text{ Sản năng biên tế} = AB \times AF = ABEF$$

Vậy : Thâu hoạch biên tế < Sản năng biên tế

Ta có : công xá $\leq$ thu hoạch biên tế.

Vậy : công xá < sản năng biên tế

(a) R. Barre, *Économie Politique—Quyển II*, trang 68.

*ĐOẠN 5.— Thử xây dựng một lý thuyết
phân phối mới.*

**I.— PHÊ BÌNH LÝ THUYẾT PHÂN PHỐI TRONG HỌC THUYẾT
TƯ BẢN NÓI CHUNG.**

Qua phần trình bày vừa kể, ta thấy rằng các tác giả biên tế chỉ chú trọng đến sự biện minh phân phối lợi tức của chế độ tư bản chống lại lý thuyết của Marx bằng cách dẫn chứng rằng việc phân phối lợi tức như vậy không có bóc lột. Nếu có thì do tình hình thị trường mà ra. Chủ nhơn không thâu hoạch thặng dư giá trị. Lập luận đó có vẻ hợp lý nhưng sự hợp lý này chỉ có thể tồn tại nhờ quan niệm lý thuyết về đất đai, tư bản, công xá và doanh lợi. Nếu ta dẫn chứng được rằng quan niệm đó sai lầm hay thiên lệch để bênh vực những người chủ đất, chủ tư bản hay doanh nhơn trong xã hội tư bản, nghĩa là để củng cố một tình trạng bất công thì sự hợp lý trong lý thuyết biên tế về phân phối kể trên không thể đứng vững được nữa. Đó là điều ta sẽ chứng minh khi phân tách từng thành phần lợi tức như địa lợi, công xá, trái tức và doanh lợi.

Ở đây ta chỉ trích ngay lý thuyết biên tế về phân phối lợi tức vẫn còn bất công. Ai cũng biết rằng sự phân phối lợi tức trong chế độ kinh tế tư bản rất là chênh lệch. Có những người rất giàu đồng thời cũng có những người rất nghèo khổ. Số này lại đông hơn số kia, thâu hoạch lợi tức của mỗi người, mỗi từng lớp không hình dung được với phần đóng góp của họ trong công cuộc sản xuất. Nói một cách khác, sự phân phối lợi tức thường khi rất bất công. Có người làm việc nhiều và giỏi mà thù lao không tương xứng. Trái lại, có người không làm gì cả hay làm rất ít mà thâu hoạch lợi tức rất nhiều. Đứng

trên bình diện lý thuyết kinh tế học thuần túy, lợi tức trong chế độ tư bản theo các tác giả bình vực chế độ kinh tế này được phân phối trực tiếp cho 4 hạng người tham dự vào việc sản xuất. Đó là công nhân, chủ đất, chủ tư bản và doanh nhân. Việc phân phối lợi tức cho 4 hạng người đó rất bất công đối với công nhân và rất ưu đãi đối với doanh nhân. Tại sao? Tại vì 2 lý do chánh:

1.— *Thù lao của công nhân* thường gọi là công xá được ấn định không phải theo phần đóng góp của họ trong công cuộc sản xuất. Các tác giả thuộc phái biên tế là những người cực lực bình vực chủ nghĩa kinh tế tư bản đã cho rằng công nhân được thù lao đúng với sản năng biên tế của họ trong phối hợp sản xuất, nghĩa là đúng với phần công đóng góp của họ. Thù lao của chủ đất, của chủ tư bản cũng giống như vậy trong khi lợi tức của doanh nhân là phần còn lại sau khi đã trả công cho công nhân, chủ đất, chủ tư bản.

Sự phân phối lợi tức theo như trên đây, vì lập luận trông có vẻ công bằng nhưng trong thực tế nó không theo đúng như vậy nhất là đối với công nhân. Bất cứ ở đâu, những người này đều đông hơn cả, đông theo một tỉ lệ rất lớn. Do đó trong thực tế thù lao của công nhân do chủ nhân ấn định một cách độc đoán, miễn là không dưới mức lương tối thiểu pháp định. Mức lương tối thiểu pháp định bao giờ cũng là mức lương chết đói, không liên hệ gì đến sản năng của công nhân. Sở thù lao do doanh nhân ấn định độc đoán chắc chắn không bằng sản năng của công nhân. Sở dĩ công nhân bằng lòng làm việc với một thù lao thấp hơn sản năng thực sự của mình là vì họ quá đông, thường cạnh tranh với nhau để có thể làm. Chính các tác giả thuộc phái biên tế cũng nhìn nhận vì sự cạnh tranh của công nhân,

mức công xá của họ được ấn định như vậy. Nơi nào mà lực lượng nghiệp đoàn mạnh, mức thù lao của công nhơn cũng không thể bằng sản năng biên tế thực sự của họ. Nguyên do là vì sản năng biên tế là một ý niệm trừu tượng trong thực tế rất khó đo lường chính xác. Xem như vậy, trong nền kinh tế tư bản, thù lao của công nhơn không xứng đáng. Trái lại, thù lao của doanh nhơn là người đứng ra thuê mướn công nhơn, đất đai, tư bản không được ấn định theo một tiêu chuẩn nào cả. Đó chỉ là phần còn lại sau khi đã thanh toán thù lao của kẻ khác. Xem như vậy, quyền lợi của công nhơn cũng như của người khác tương phản nhau. Với một số thâu hoạch nhất định, nếu số thù lao của công nhơn nhiều hơn, số doanh lợi còn lại sẽ ít hơn và ngược lại. Do đó doanh nhơn thường có khuynh hướng muốn chống lại yêu sách đòi tăng lương của thợ thuyền. Các tác giả bình vực cách phân phối lợi tức trong chế độ kinh tế tư bản thường biện minh rằng vì doanh lợi là phần còn lại sau khi đã thanh toán thù lao các yếu tố sản xuất. Cho nên doanh lợi có thể thừa nhiều mà cũng có thể thiếu nhiều. Nói một cách khác, doanh nhơn có thể giàu to mà cũng có thể phá sản nếu công cuộc sản xuất thất bại, trong khi dầu xì nghiệp lời hay lỗ công nhơn cũng được thù lao như thường. Như vậy doanh lợi là phần thù lao cho sáng kiến, có mạo hiểm, tài kinh doanh của doanh nhơn. Anh ta phải gánh chịu tất cả những sự rủi may, thành, bại của sự kinh doanh. Lời nhiều thì hưởng, lỗ nhiều thì gánh chịu. Tuy nhiên, lập luận trên đây chỉ nhằm biện minh cho một tình trạng bất công trong một phối hợp sản xuất. Lý do là vì sản xuất là công trình của toàn thể các yếu tố cộng tác với nhau. Vậy, theo lẽ công bằng, số thâu hoạch sau khi trừ phí tổn chia theo tỉ lệ phần đóng góp công hay của các yếu tố sản xuất. Nhiều thì chia nhiều, ít thì chia ít, lỗ thì cùng chịu theo tỉ

lệ. Không thể xem một phối hợp sản xuất như một canh bạc để đặt vấn đề rủi may, nhằm biện minh cho số doanh lợi nhiều ít hay lỗ lãi hoặc biện minh cho việc trả thù lao bất công cho công nhơn.

2.— Trong chủ nghĩa kinh tế tư bản người ta đã biện minh các đặc tính của 4 loại lợi tức vừa phân tách ở trên như sau: công xá, địa lợi, trái tức ít thay đổi trong thời gian ngắn. Nó có tánh cách bất di dịch. Trái lại, doanh lợi biến đổi vô chừng khi nhiều khi ít; khi lời khi lỗ. Chính những đặc tánh đó giúp cho chúng ta thấy thêm một khuyết điểm trong vấn đề phân phối lợi tức theo chủ nghĩa kinh tế tư bản. Ta có thể quả quyết rằng công xá tức là thù lao của công nhơn ít biến đổi hơn hết và công nhơn là người thiệt thòi hơn hết trong chế độ kinh tế tư bản. Tại sao? Ta có thể nói ngay tại vì bản chất của nền kinh tế này. Tác giả Keynes ảnh hưởng mạnh mẽ đến khoa học kinh tế và tư tưởng kinh tế của các tác giả hiện đại đã chủ trương cần phải tung tiền vào hoạt động kinh tế để cho các hoạt động này được phát triển. Do đó giải quyết tình trạng thất nghiệp trầm trọng khi khối lượng tiền tệ tăng, dân chúng có nhiều tiền để tiêu pha nhiều hơn. Nhờ đó hàng hóa bán chạy, thương gia nhờ sản xuất được lợi họ sẽ gia tăng sản xuất, tuyển thêm nhơn công, mua thêm nhiên liệu v.v... Như vậy từ lúc tung tiền ra cho tới lúc doanh nhơn tuyển nhơn công phải có một thời gian. Trong thời gian đó, khi dân chúng tiêu pha nhiều, nếu hàng hóa còn ối đọng thì giá không tăng. Trái lại, khi hàng hóa vừa đủ đáp ứng nhu cầu thường nhật, nay bỗng nhiên gặp phải sức tiêu thụ gia tăng do sự gia tăng khối lượng tiền tệ tất nhiên giá hàng sẽ lên ngay. Hiện tượng này có thể đi liền ngay sau khi khối lượng tiền

tệ gia tăng trong khi một thời gian sau người thợ mới được tuyển dụng. Người này thất nghiệp lâu ngày thường nhận chịu một mức thù lao thấp kém, kém xa sản năng biên tế của họ. Trong khi đó, nhờ giá hàng tăng bất thường, doanh nhân thêm được một số doanh lợi cũng bất thường ngoài số doanh lợi mà họ ước tính khi quyết định sản xuất vì họ không phải trả thêm thù lao cho công nhân, điều mà theo lẽ công bằng họ phải làm.

Vậy khi vật giá gia tăng, doanh nhân là người có lợi hơn hết. Đối với công nhân điều đó thường khi bất lợi vì mức lợi tức thực sự có thể bị suy giảm. Hơn nữa, khuynh hướng vật giá gia tăng cơ hồ như là một khuynh hướng chung trong chế độ kinh tế tư bản. Nói rõ hơn, khuynh hướng này thường xảy ra và kéo dài trong thời gian hơn là khuynh hướng vật giá suy giảm. Theo tờ Economist, từ năm 1948 đến năm 1968, nghĩa là trong gần 20 năm; chỉ số giá tiêu thụ gia tăng liên tục tại Hoa Kỳ. Ở Pháp, nếu lấy căn bản năm 1956 làm chỉ số 100, đến cuối tháng 10 năm 1968, chỉ số giá tiêu thụ lên tới mức 126. Vật giá gia tăng trong chế độ kinh tế tư bản dễ dàng hơn sự gia tăng trong mức thù lao của công nhân. Số thù lao này bao giờ cũng thay đổi chậm chạp và thường theo đuôi vật giá. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo kinh tế ở đây đều có khuynh hướng muốn bành trướng khối lượng tiền tệ để phát triển kinh tế, gây sự phồn thịnh chung. Trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh vật giá, như đã chứng minh, có khuynh hướng tăng tiến liên tục mặc dầu nạn lạm phát chưa xảy ra. Trái lại, trong giai đoạn kinh tế ngưng trệ hay suy đồi, vật giá giảm thiểu. Ai cũng nghĩ rằng vật giá giảm thiểu có lợi cho công nhân nhưng thật ra trong tình trạng kinh tế ngưng trệ hay suy đồi, doanh nhân vì bán

không được hàng sẽ phải sa thải hơn công để làm giảm bớt phí tổn. Hơn công bị sa thải, thất nghiệp, lợi tức giảm thiểu hay không có nữa thì dầu cho vật giá giảm thiểu cũng không lợi gì cho họ vì không có tiền để tiêu pha.

Cho nên trong tình trạng vật giá giảm thiểu cũng như trong tình trạng vật giá gia tăng, quyền lợi của công hơn không hơn gì quyền lợi của doanh hơn. Đối với chủ đất hay chủ tư bản, quyền lợi công hơn vẫn thua thiệt vì lẽ chủ đất hay chủ tư bản có thể đòi hỏi phải thù lao một mức tương xứng hơn. Điều này thường được thỏa mãn vì họ được lợi thế hơn công hơn. Lợi thế đó bắt nguồn từ sự khan hiếm đất đai hay tư bản. Vì vậy, trong việc đòi hỏi thù lao xứng đáng hơn, họ thường ở trong thế mạnh. Trái lại công hơn rất đông, ít khi kết hợp thành một lực lượng duy nhất, mặc dầu lực lượng nghiệp đoàn ngày nay khá mạnh nhưng không phải tất cả công hơn đều tham gia nghiệp đoàn. Vì vậy thường ở trong thế bất lợi hơn đối với chủ đất và chủ tư bản.

II.— PHÊ BÌNH LÝ THUYẾT PHÂN PHỐI CỦA MARXISME.

Trái lại, với lý thuyết Marxisme ta thấy chứa đựng một mâu thuẫn căn bản sau đây :

Trong khi đề cao giá trị lao động cho rằng mọi tài sản đều bắt nguồn từ sức lao động mà ra, nhưng Marx lại phản bội lý thuyết đó bằng cách chủ trương bãi bỏ quyền tư hữu trên các phương tiện sản xuất trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa và bãi bỏ quyền này trên các tiêu thụ phẩm trong giai đoạn Cộng sản chủ nghĩa. Tại sao nhìn nhận tài sản do sức lao động

có giá trị mà không thừa nhận cho lao động quyền tư hữu trên các tài sản đó. Khi bãi bỏ quyền tư hữu trên các tài sản đầu tài sản do lao động sáng tạo thì thù lao cho lao động không theo đúng phần đóng góp sức lực của lao động. Ta có thể nói đó cũng là hình thức bóc lột lao động không kém gì sức bóc lột lao động trong chế độ kinh tế tư bản. Chính vì lý do đó mà ta thấy cần xây dựng lý thuyết mới về phân phối lợi tức cho công bằng và hợp lý hơn.

III.— NHỮNG NÉT CHÁNH CỦA LÝ THUYẾT PHÂN PHỐI MỚI.

1.— CĂN BẢN LÝ THUYẾT.

Như ta đã biết, có 2 cách phân phối lợi tức. Một theo chủ nghĩa tư bản được tượng trưng bằng lý thuyết biên tế. Một theo chủ nghĩa kinh tế Cộng sản được tượng trưng bằng lý thuyết Marxisme đều bất công. Bất công đó bắt nguồn từ sự phiến diện của một trong hai lý thuyết. Một mặt, lý thuyết Marxisme chỉ thừa nhận giá trị lao động nhưng phủ nhận quyền tư hữu kết quả lao động, đồng thời phủ nhận giá trị trên tài sản. Mặt khác, lý thuyết biên tế tuy cũng thừa nhận phần nào giá trị của lao động qua ý niệm về phí tổn sản xuất nhưng lại thừa nhận cho chủ nhân độc hưởng phần thặng dư giá trị, nhất là thặng dư giá trị do giá trị sử dụng mà ra. Để đánh tan bất công đó, cần phải xây dựng lý thuyết phân phối lợi tức cho công bằng và hợp lý. Trước hết ta cần tìm hiểu nguồn gốc giá trị tài sản trong xã hội. Trong xã hội mọi tài sản có thể có 2 giá trị: giá trị sản xuất và giá trị sử dụng. Yếu tố thứ nhì là giá trị sản xuất và phân phối sản xuất. Về hình thức, phí tổn sản xuất gồm nhiều thành phần như lao động, nguyên liệu... Nhưng nếu phân tách kỹ ta sẽ thấy rằng phí tổn sản xuất chỉ là phí tổn lao động. Phí tổn về nguyên liệu cũng là một hình thức của phí tổn về lao động. Mua nguyên liệu tức là trả công cho sức lao động khai thác nguyên liệu đó.

Lẽ tất nhiên trong nguyên liệu còn có giá trị sử dụng nhưng giá trị sử dụng này dùng về phương diện sản xuất quốc gia phải tính trong thành phần giá trị sản phẩm do nguyên liệu và giá trị sử dụng của sản phẩm tức là ta đã tính giá trị sử dụng tới 2 lần.

Theo cách phân tách và lập luận như vậy ta sẽ thấy rằng yếu tố quyết định giá trị sản xuất là yếu tố lao động. Có một điều cần nói rõ để tránh ngộ nhận là phí tổn sản xuất nói ở đây gồm luôn cả tiền lời của nhà sản xuất hay doanh nhân. Phí tổn sản xuất theo nghĩa đó là phí tổn sản xuất đối với vật sáng tạo như người bán hay doanh nhân biên tế; phải kể cả công lao của người đó trong phí tổn sản xuất (đối với quốc gia).

$$\text{Giá S.X.} = \text{phí tổn sản xuất} = \text{công xá} + \text{trái tức} + \text{địa lợi} + \text{doanh lợi}$$

Như vậy giá sản xuất của một món hàng trong trường hợp thông thường là giá tối thiểu. Nó bằng phí tổn sản xuất một yếu khách quan. Trái lại, giá trị sử dụng của món hàng ấy tùy thuộc nhiều yếu tố có vẻ chủ quan hơn.

Trước hết nó tùy thuộc vào sự hữu dụng đối với người mua. Nếu người mua nhận thấy rằng sản phẩm đối với anh ta hữu dụng rất nhiều, anh ta sẵn sàng mua với một giá cao hơn giá sản xuất. Đối với một người biết thưởng thức một danh họa hay một món đồ cổ, những tài sản đó rất có giá trị; ngược lại đối với người không biết thưởng thức, giá trị của nó giảm đi rất nhiều.

Kế đó là sự khan hiếm. Yếu tố khan hiếm liên hệ

mật thiết đến yếu tố hữu dụng. Vì khan hiếm, một món hàng có thể trở nên hữu dụng ghê gớm. Một người bị thương mất máu rất nhiều đang bị giải phẫu dám đánh đổi hết tài sản trong người như đồng hồ, tiền bạc để xin một giọt nước mà bác sĩ không cho!

Sau đó là thời trang, phong tục, cơ cấu của thị trường v.v... Những yếu tố đó không do sức lao động mà ra, vì vậy giá trị sử dụng của sản phẩm thay đổi bất thường; vì nó mà giá bán sản phẩm trên thị trường, ta gọi tắt là giá thị trường, cao hơn giá sản xuất.

Thí dụ: Một nhà sản xuất mua một số cây trị giá 2.000\$00 và mướn một người thợ mỗi ngày 500\$00 đóng một cái bàn công của nhà sản xuất phối hợp còn việc được ấn định là 500\$00 phí tổn sản xuất chung của cái bàn là 2.000\$00. Đó cũng là giá bán của cái bàn. Nhưng trên thị trường nhiều lúc có những người mua bằng lòng mua cái bàn cao hơn 3.000\$00, thí dụ mua 4.000\$00. Vì nhiều lý do có thể anh ta không hiểu rõ giá bán thật sự mà cũng có thể anh ta thích như vậy vì anh ta đang cần gấp cái bàn cho công việc văn phòng chẳng hạn, nghĩa là đối với anh ta, giá trị sử dụng của cái bàn rất cao, cao hơn giá sản xuất.

Yếu tố ấn định phí tổn sản xuất là nơi lao động. Trong thí dụ trên đây, sức lao động của người thợ và nhà sản xuất. Mỗi người là 500\$00 còn lại 2.000\$00 tuy là giá mua cây nhưng nếu phân tích kỹ ta thấy đó cũng là giá của sức lao động, đã hạ cây trong rừng mang về cửa rừng mảnh v.v...

Tuy nói là giá mua cây nhưng chính thật là giá mua sức lao động đã dọn cây từ trạng thái thiên nhiên sang trạng thái hữu dụng. Phí tổn sản xuất như vậy chỉ là phí tổn lao động và giá trị của tài sản gồm có giá trị lao động (hai giá sản xuất) và giá trị sử dụng.

Như vậy lao động là một trong những nguồn gốc phát sanh ra giá trị. Lao động xuất hiện dưới nhiều hình thức, lao động trí óc, lao động chơn tay, lao động sức tích. Mọi tài sản trong xã hội là lao động sức tích ngoại trừ các tài sản thiên nhiên. Thí dụ máy móc, dụng cụ, nhà cửa là hình thức lao động sức tích trong quá khứ.

2.— TIÊU CHUẨN PHÂN PHỐI LỢI TỨC.

Mỗi người có một sức lao động riêng. Bao giờ người ấy đóng góp sức lao động vào công cuộc sản xuất, người ấy có quyền dự phần vào công việc phân chia kết quả lao động, tức là phân chia lợi tức phát sanh từ công việc sản xuất. Nói như vậy có nghĩa người đóng góp sức lao động có quyền tư hữu trên số lợi tức được phân chia. Với số lợi tức này, người ấy có thể tích lũy các tài sản vì đó là kết quả phí sức lao động của họ. Với tài sản đó, anh ta có quyền cho thuê vì cho thuê tài sản, kết quả của sức lao động tức là cho thuê sức lao động sức tích; như vậy đó là một quyền chánh đáng. Thừa nhận quyền cho thuê sức lao động sức tích không những phù hợp với thuyết giá trị lao động mà còn nhằm mục tiêu kích thích tinh thần hăng say làm việc của mỗi người để tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế.

Vậy trong giá trị của tài sản, phần giá trị do sức lao động sản xuất phải phân phối cho những người đã đóng góp

tương xứng với sức lao động của mỗi người, đều dưới hình thức lao động trí óc, lao động chôn tay hay lao động sức tích.

Trái lại phần giá trị sử dụng không thể phân phối cho chủ nhơn như trong chế độ tư bản, vì nó không phát xuất từ sự đóng góp của người này. Nếu thừa nhận cho chủ nhơn phần giá trị sử dụng, tức là công nhận quyền hưởng thụ một giá trị thặng dư, nguồn gốc phát sanh ra bất công trong xã hội và làm cho lợi tức giữa các tầng lớp vốn đã chênh lệch lại càng chênh lệch hơn. Khi nhà sản xuất bán một hàng theo giá sản xuất, anh ta đã tính tiền công của mình rồi, dưới hình thức doanh lợi. Nếu bán trên giá sản xuất vì người mua đã mua lầm hay vì Bộ Kinh Tế cho áp dụng giá mới mà không kiểm soát được hàng tồn kho đáng lẽ phải cũ hoặc vì một lý do nào khác, nhà sản xuất (hay thương gia) trong chế độ kinh tế hiện hữu, hưởng thụ hoàn toàn số gia tăng đó. Thí dụ : giá sản xuất một cái bàn là 3.000\$00 trong đó đã có 500\$00 tiền lời của người bán ; nếu bán 4.000\$00 thì số lời của người bán tăng từ 500\$00 lên 1.500\$00 trong khi lợi tức của người thợ đóng cái bàn không thay đổi vì đã được trả công rồi. Đây là một điều bất công cần phải xóa bỏ.

Muốn xóa bỏ điều bất công đó, phải lấy số sai biệt giữa giá thị trường và giá sản xuất thâu cho quốc gia. Quốc gia tham dự vào việc phân chia lợi tức dưới nhiều danh nghĩa :

- a/ Quốc gia có công trong công cuộc sản xuất của tư nhơn bằng cách bảo vệ an ninh, trật tự. Nhờ có an ninh và trật tự, công cuộc sản xuất mới tiến hành được và tài sản của tư nhơn mới được bảo vệ. Với tư cách đó, quốc gia phải trích xuất một phần lợi tức của tư nhơn dưới hình thức thuế lợi tức. Số

thầu này được dùng để trả lương cho những công chức, quân nhân liên hệ xa gần đến việc bảo vệ an ninh và trật tự.

- b/ Quốc gia đảm nhiệm các công việc công cộng, cung cấp dịch vụ cho tư nhân nhờ đó tư nhân có thể kinh doanh hữu hiệu, thầu đoạt một số lợi tức quan trọng. Chẳng hạn như nhờ có những tiện ích công cộng như đường sá, cầu cống, phi trường, hải cảng v. v... hàng hóa mới chuyển vận được dễ dàng từ nơi này đến nơi khác; người bán mới có thể bán được nhiều, thầu hoạch được nhiều, vì vậy phải đóng góp cho quốc gia một phần doanh lợi dưới hình thức thuế khóa.
- c/ Quốc gia tham dự vào việc phân chia lợi tức bằng cách trích xuất một phần lợi tức của những tư nhân có tham gia vào công cuộc sản xuất để chuyển cho những người vì bản chất không thể tham gia vào công cuộc sản xuất như những người già cả cô đơn, những người tàn phế, những cô nhi, những người thất nghiệp hoặc nói chung những người yếu kém tư lực. Vì là tư tưởng nhân đạo và xã-hội, quốc gia tái phân phối lợi tức để trợ cấp cho những hạng người nói trên. Hành động đó phù hợp với khuynh hướng thiện tự nhiên của con người.
- d/ Sản phẩm do sức lao động theo nghĩa rộng tạo ra, những người đóng góp vào việc sáng tạo sản phẩm, phân chia với nhau phần giá trị sản xuất. Nếu giá bán thật sự (tức là giá thị trường) cao hơn giá sản xuất, quốc gia thầu nhận số sai biệt đó để phân

phối lại cho lao động. Như vậy, quốc gia nhơn danh lao động thâu nhận phần thặng dư giá trị, hay nói rộng hơn sẽ thâu nhận tất cả những phần giá trị nào không do sức lao động trực tiếp sáng tạo để phân phối lại cho cộng đồng xã hội.

- e/ Nhằm mục tiêu gia tăng sự phồn thịnh chung, trong đó mọi tư nhơn đều thụ hưởng, quốc gia có thể tự dành cho mình một phần lợi tức nhiều hơn để dùng phần lợi tức đó vào việc tài trợ công cuộc phát triển kinh tế quốc gia để nâng cao mức sống của cộng đồng.

Xem như vậy, lợi tức, trong chủ nghĩa kinh tế quốc gia cấp tiến, sẽ được phân phối như sau :

- Một phần cho người cung cấp lao động hiện hữu, nhờ sức lao động này mà sản phẩm được sáng tạo. Đó là công nhơn theo nghĩa thông dụng và rộng rãi, gồm lao động trí óc và lao động chơn tay.
- Một phần cho người cung cấp lao động sức tích. Đây là người cung cấp phương tiện sản xuất: nhà cửa, máy móc, dụng cụ v.v... Theo nghĩa thông dụng, những người này là chủ nhơn. Với tư cách là người cung cấp lao động sức tích, tức là cung cấp phương tiện sản xuất, chủ nhơn được phân chia lợi tức.
- Một phần cho quốc gia. Quốc gia tham dự vào việc phân chia lợi tức dưới năm tư cách vừa kể trên để phân phối lại cho các cá nhơn yếu kém tư lực, công chức, quân nhơn, lao động hiện hữu v.v...

Phần lợi tức chia cho quốc gia nói ở đây gồm hai loại :